UBND TỈNH NINH BÌNH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/KH-SGDĐT

*Ninh Bình, ngày 02 tháng 6 năm 2026*

# KẾ HOẠCH

**Tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2026/TT-BGDĐT ngày 20/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, chuẩn nghề nghiệp, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với giáo viên cơ sở giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT và Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 12/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 12/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức; Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định phân cấp, quản lý về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc tạm giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, các hội quần chúng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình và giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP năm 2026; Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 11/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh tạm giao số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026;

Căn cứ Công văn số 1924/UBND-VP7 ngày 31/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức giáo dục trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các văn bản tạm giao số lượng người làm việc (viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, tỉnh Ninh Bình;

Xét đề xuất nhu cầu tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026;

Sở GDĐT tỉnh Ninh Bình xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026 như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

### 1. Mục đích

Tuyển dụng để bổ sung giáo viên cho các đơn vị trong ngành giáo dục và đào tạo những người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bảo đảm tiêu chuẩn nghiệp vụ, vị trí việc làm tuyển dụng và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, công tác được giao, bảo đảm số lượng, cơ cấu, chức danh, vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình.

### 2. Yêu cầu, nguyên tắc tuyển dụng

- Việc tuyển dụng phải căn cứ vào số lượng người làm việc được giao năm 2026; cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và nhu cầu công việc, vị trí việc làm tuyển dụng.

- Tổ chức tuyển dụng viên chức phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, bảo đảm tính cạnh tranh, chất lượng và đúng quy định

của Nghị quyết số 248/2025/QH15, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, Thông tư số 001/2025/TT-BNV, Thông tư số 01/2026/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan.

## II. CHỈ TIÊU, ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

### 1. Chỉ tiêu tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên

Số lượng người làm việc được phân bổ cho các trường có thực hiện tuyển dụng như sau:

- Mầm non: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 298 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 11.483 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 10.539; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 944; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **601**.

- Tiểu học: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 332 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 11.920 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 10.831; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 1.089; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **676**.

- Trung học cơ sở: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 225 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 7.744 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 7.179; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 565; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **387.**

- Trung học phổ thông: tổng số trường thực hiện tuyển dụng: 44 trường; số người làm việc được giao (viên chức): 2.829 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 2.740; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 89; số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **76**.

- Trung tâm công lập thuộc Sở GDĐT: tổng số Trung tâm thực hiện tuyển dụng: 18 trung tâm; số người làm việc được giao (viên chức): 574 chỉ tiêu người làm việc; số viên chức có mặt: 507; số chỉ tiêu (viên chức) chưa sử dụng: 67; Số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức giáo viên: **49**.

Tổng số chỉ tiêu tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên: **1.789 chỉ tiêu**. Trong đó:

| STT | Vị trí việc làm tuyển dụng | Chỉ tiêu tuyển dụng |
|---|---|---|
| 1 | **Giáo viên mầm non hạng III (Mã số V.07.02.26)** | **601** |
| 2 | **Giáo viên tiểu học hạng III (Mã số V.07.03.29)** | **676** |
| 2.1 | Giáo viên (GV) dạy các môn Văn hóa | 437 |
| 2.2 | GV dạy môn Tiếng Anh | 106 |
| 2.3 | GV dạy môn Tin học và Công nghệ | 53 |
| 2.4 | GV dạy môn Giáo dục thể chất | 35 |
| 2.5 | GV dạy môn Âm nhạc | 28 |
| 2.6 | GV dạy môn Mĩ thuật | 17 |

| | | |
|---|---|---|
| **3** | **Giáo viên trung học cơ sở hạng III (Mã số V.07.04.32)** | **387** |
| 3.1 | GV dạy môn Ngữ văn | 66 |
| 3.2 | GV dạy môn Toán | 104 |
| 3.3 | GV dạy môn Tiếng Anh | 49 |
| 3.4 | GV dạy môn Giáo dục công dân | 7 |
| 3.5 | GV dạy môn Lịch sử và Địa lí | 38 |
| 3.6 | GV dạy môn Khoa học tự nhiên | 37 |
| 3.7 | GV dạy môn Công nghệ | 8 |
| 3.8 | GV dạy môn Tin học | 22 |
| 3.9 | GV dạy môn Giáo dục thể chất | 22 |
| 3.10 | GV dạy môn Âm nhạc | 17 |
| 3.11 | GV dạy môn Mĩ thuật | 17 |
| **4** | **Giáo viên trung học phổ thông hạng III (Mã số V.07.05.15)** | **76** |
| 4.1 | GV dạy môn Ngữ văn | 14 |
| 4.2 | GV dạy môn Toán | 11 |
| 4.3 | GV dạy môn Tiếng Anh | 11 |
| 4.4 | GV dạy môn Lịch sử | 10 |
| 4.5 | GV dạy môn Giáo dục thể chất | 6 |
| 4.6 | GV dạy môn Giáo dục quốc phòng và an ninh | 8 |
| 4.7 | GV dạy môn Địa lí | 6 |
| 4.8 | GV dạy môn Sinh học | 1 |
| 4.9 | GV dạy môn Công nghệ | 1 |
| 4.10 | GV dạy môn Tin học | 2 |
| 4.11 | GV dạy môn Âm nhạc | 3 |
| 4.12 | GV dạy môn Mĩ thuật | 1 |
| 4.13 | GV dạy môn Tiếng Pháp | 1 |
| 4.14 | GV dạy môn Tiếng Nga | 1 |
| **5** | **Giáo viên giáo dục thường xuyên hạng III (Mã số V.07.05.18)** | **49** |
| 5.1 | GV dạy môn Ngữ văn | 7 |
| 5.2 | GV dạy môn Toán | 13 |
| 5.3 | GV dạy môn Tiếng Anh | 1 |
| 5.4 | GV dạy môn Lịch sử | 6 |
| 5.5 | GV dạy môn Giáo dục thể chất | 1 |
| 5.6 | GV dạy môn Địa lí | 6 |
| 5.7 | GV dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật | 4 |
| 5.8 | GV dạy môn Vật lí | 4 |
| 5.9 | GV dạy môn Hóa học | 2 |
| 5.10 | GV dạy môn Sinh học | 5 |

*(chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 theo cấp học kèm theo)*

**2. Điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển ở từng vị trí việc làm**

**2.1. Điều kiện chung**

Người có đủ các điều kiện sau đây, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển viên chức:

a) Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam;

b) Từ đủ 18 tuổi trở lên;

c) Có phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu quy định;

d) Có lý lịch rõ ràng;

đ) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm dự tuyển;

e) Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ;

g) Đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí việc làm do đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập xác định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

**2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, về năng lực số, năng lực ngoại ngữ**

***a) Vị trí việc làm Giáo viên mầm non hạng III - Mã số V.07.02.26***

**(i)** Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên mầm non;

**(ii)** Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên mầm non hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non có hiệu lực thi hành.

**(iii)** Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

***b) Vị trí việc làm Giáo viên tiểu học hạng III - Mã số V.07.03.29***

**(i)** Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học, trừ trường hợp quy định tại điểm (ii), điểm (iii) dưới đây;

**(ii)** Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất phải có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng

cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên tiểu học;

**(iii)** Giáo viên giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Ngoại ngữ, môn Tin học và Công nghệ phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP *(Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo dạy môn Mĩ thuật, môn Âm nhạc, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Ngoại ngữ cấp tiểu học, môn Tin học và Công nghệ cấp tiểu học: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học đặc thù hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên các ngành đào tạo phù hợp với môn học đặc thù và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên tiểu học)*. Sau khi được tuyển dụng, nhà giáo phải tham gia đào tạo đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo tương ứng với cấp học, trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà giáo theo kế hoạch của địa phương và cơ sở giáo dục;

**(iv)** Một số trường hợp được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên tiểu học, bao gồm:

- Giáo viên giảng dạy môn Tin học và Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Tin học hoặc Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Tin học, Công nghệ, Kỹ thuật nông nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Nghệ thuật hoặc Âm nhạc hoặc Mĩ thuật hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Nghệ thuật, Âm nhạc, Mĩ thuật. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

**(v)** Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên tiểu học hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học trong thời hạn 12

tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học có hiệu lực thi hành.

**(vi)** Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

***c) Vị trí việc làm Giáo viên trung học cơ sở hạng III - Mã số V.07.04.32***

**(i)** Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở; trừ trường hợp quy định tại điểm (ii) dưới đây;

**(ii)** Giáo viên dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP *(Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo dạy môn Mĩ thuật, môn Âm nhạc, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Tin học và Công nghệ cấp trung học cơ sở: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học đặc thù hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên các ngành đào tạo phù hợp với môn học đặc thù và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở)*. Sau khi được tuyển dụng, nhà giáo phải tham gia đào tạo đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo tương ứng với cấp học, trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà giáo theo kế hoạch của địa phương và cơ sở giáo dục;

**(iii)** Một số trường hợp giáo viên được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở, bao gồm:

- Giáo viên giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Lịch sử và Địa lí hoặc Lịch sử hoặc Địa lí hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Lịch sử, Địa lí. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Lịch sử hoặc Địa lí hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Lịch sử và Địa lí, Lịch sử, Địa lí thì phải có Chứng chỉ bồi dưỡng: "*Hoàn thành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lí*". Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Khoa học tự nhiên có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Khoa học tự nhiên hoặc Vật lí hoặc Hóa học hoặc Sinh học hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hóa học, Sinh học. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Vật lí hoặc Hóa học hoặc Sinh học hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Khoa học tự nhiên, Vật lí, Hóa học, Sinh học thì phải có Chứng chỉ bồi dưỡng: "*Hoàn thành chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên*". Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm

dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Công nghệ, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

- Giáo viên giảng dạy môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật) có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Nghệ thuật hoặc Âm nhạc hoặc Mĩ thuật hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Nghệ thuật, Âm nhạc, Mĩ thuật. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

**(iv)** Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên trung học cơ sở hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở có hiệu lực thi hành.

**(v)** Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

***d) Vị trí việc làm Giáo viên trung học phổ thông hạng III - Mã số V.07.05.15***

**(i)** Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông; trừ trường hợp quy định tại điểm (ii) dưới đây;

**(ii)** Giáo viên dạy môn Âm nhạc, môn Mĩ thuật phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số

93/2026/NĐ-CP *(Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo dạy môn Mĩ thuật, môn Âm nhạc, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật), môn Tin học và Công nghệ cấp trung học phổ thông: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học đặc thù hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên các ngành đào tạo phù hợp với môn học đặc thù và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông)*. Sau khi được tuyển dụng, nhà giáo phải tham gia đào tạo đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo tương ứng với cấp học, trình độ đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà giáo theo kế hoạch của địa phương và cơ sở giáo dục;

**(iii)** Một số trường hợp được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học phổ thông: Giáo viên giảng dạy môn Công nghệ có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Công nghệ hoặc Kỹ thuật công nghiệp hoặc Kỹ thuật nông nghiệp hoặc bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Công nghệ, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật nông nghiệp. Trường hợp có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học phổ thông theo chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành;

**(iv)** Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông. Được áp dụng quy định chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên trung học phổ thông hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định là tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông;

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông có hiệu lực thi hành.

**(v)** Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm.

***đ) Vị trí việc làm Giáo viên giáo dục thường xuyên hạng III - Mã số V.07.05.18***

**(i)** Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy; hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với

môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;

**(ii)** Một số trường hợp được xác định đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên giáo dục thường xuyên, bao gồm:

- Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật trong Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên về Giáo dục Công dân hoặc Giáo dục Chính trị; hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông thì được xác định là đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo của giáo viên giáo dục thường xuyên;

- Bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp quy định tại tiêu chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên giáo dục thường xuyên được xác định là bằng cử nhân chuyên ngành đào tạo giáo viên hoặc bằng cử nhân chuyên ngành không thuộc ngành đào tạo giáo viên mà trong chương trình đào tạo của chuyên ngành đó có các môn học hoặc học phần (thuộc khối kiến thức chuyên ngành) bảo đảm yêu cầu giảng dạy môn học cụ thể trong Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông. Giám đốc Sở GDĐT quyết định hoặc phối hợp với cơ sở đào tạo (nơi cấp bằng) để xác định tính phù hợp của bằng cử nhân với môn học cụ thể trong chương trình giáo dục thường xuyên;

**(iii)** Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục thường xuyên

Tại thời điểm tuyển dụng chưa bắt buộc phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên. Được áp dụng điều khoản chuyển tiếp theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 23/2026/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Trường hợp đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông được cấp trước ngày 31/12/2026 theo quy định của pháp luật được xác định tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên và được xác định đáp ứng tiêu chuẩn có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên.

- Trường hợp tại thời điểm trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng, giáo viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên giáo dục thường xuyên có hiệu lực thi hành.

**(iv)** Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ phục vụ hoạt động nghề nghiệp (nếu vị trí việc làm yêu cầu).

*** Ghi chú:** Hội đồng tuyển dụng căn cứ vào bảng điểm quá trình đào tạo, bồi dưỡng và ngành hoặc chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng ghi trên bằng tốt nghiệp (cao đẳng, đại học, sau đại học), chứng chỉ, hoặc chứng nhận để xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc tham mưu Giám đốc Sở GDĐT xem xét, quyết định đối với những trường hợp được xác định là có ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm của cấp học tương ứng với vị trí việc làm có chỉ tiêu tuyển dụng.

**3. Xác định đáp ứng năng lực số, năng lực ngoại ngữ (ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng ngoại ngữ) theo yêu cầu vị trí việc làm**

a) Việc xác định ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp

Phương thức tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 là thi tuyển: Theo đó, tại vòng 1 người dự tuyển phải tham gia thi phần thi trắc nghiệm trên máy vi tính nên nếu người dự tuyển đạt yêu cầu theo quy định (trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi của vòng 1) thì người dự tuyển được xác định là đáp ứng yêu cầu "Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp".

b) Việc xác định sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu vị trí việc làm

Phương thức tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 là thi tuyển: vòng 1 thi trắc nghiệm trên máy tính, nếu người dự tuyển trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho phần thi ngoại ngữ thì người dự tuyển được xác định là đáp ứng yêu cầu "Sử dụng được ngoại ngữ theo vị trí việc làm".

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP), điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định 93/2026/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế.

**4. Ưu tiên trong tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên**

4.1. Khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định cụ thể đối tượng hưởng chính sách thu hút, trọng dụng đối với nhà giáo theo từng giai đoạn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ nghiên cứu, báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thực hiện tuyển dụng theo chính sách thu hút, trọng dụng đối với nhà giáo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

4.2. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển theo quy định tại Điều 6 Nghị định 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; khoản 1, khoản 3 Điều 6 Nghị định 93/2026/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối tượng 1:

Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B: *Được cộng 7,5 điểm*

*(bảy phẩy năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

b) Đối tượng 2:

Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp phục viên, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: *Được cộng 5 điểm (năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

c) Đối tượng 3:

Là người có thời gian làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục đúng vị trí việc làm cần tuyển dụng hoặc giảng dạy, giáo dục ở cấp học, trình độ đào tạo khác nhưng môn học, ngành học giảng dạy phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng từ đủ 03 năm (36 tháng) trở lên, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật (nếu không liên tục và chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội 01 lần thì được cộng dồn): *Được cộng 5 điểm (năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

d) Đối tượng 4:

Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong: *Được cộng 2,5 điểm (hai phẩy năm điểm) vào kết quả điểm vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

đ) Đối tượng 5:

Cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân: *Được cộng 1,5 điểm (một phẩy năm điểm) vào kết quả vòng 2 kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên.*

***Lưu ý:*** *Trường hợp người dự kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên thuộc nhiều diện ưu tiên quy định nêu trên thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm tại vòng 2 của kỳ thi.*

## III. TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

1. Người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

3. Người đã có tiền án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người theo quy định của Bộ luật Hình sự;

4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

## IV. PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026: Thi tuyển

### 1. Hình thức, nội dung thi tuyển

Thi tuyển viên chức giáo viên được thực hiện theo 02 vòng như sau:

**a) Vòng 1**: Thi kiểm tra kiến thức chung bằng hình thức trắc nghiệm trên máy vi tính. Nội dung thi gồm 02 phần, cụ thể như sau:

(i) Phần I: Kiến thức chung, 60 câu hỏi hiểu biết về pháp luật nhà giáo, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành Giáo dục, về vị trí việc làm dự tuyển. Thời gian thi 60 phút.

(ii) Phần II: Ngoại ngữ, 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm bằng một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc lựa chọn 01 ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển. Thời gian thi 30 phút.

(iii) Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi quy định tại (i) Phần I và (ii) Phần II nêu ở trên; nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2.

(iv) Miễn phần thi ngoại ngữ đối với các trường hợp sau:

- Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật;

- Có bằng tốt nghiệp chuyên môn, trong đó chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển;

- Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số dự tuyển vào vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác tại vùng dân tộc thiểu số; là người dân tộc thiểu số dự tuyển vào vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

***Lưu ý**: Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 1 (theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP).*

**b) Vòng 2**: Đánh giá năng lực người đăng ký dự tuyển thông qua thực hành sư phạm.

- Hình thức thi: Thực hành giảng dạy.

- Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức, kỹ năng thực hành sư phạm theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

- Thời gian thi: Không quá 20 phút (người dự tuyển có không quá 15 phút chuẩn bị trước khi thi thực hành giảng dạy, không tính vào thời gian thi).

- Thang điểm: 100 điểm.

***Lưu ý**: Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 2 bằng hình thức thực hành sư phạm (theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 38 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; khoản 4 Điều 22 Thông tư số 001/2025/TT-BNV).*

**2. Xác định người trúng tuyển**

Việc xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. Cụ thể:

a) Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức phải có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả điểm thi tại vòng 2 đạt từ 50 điểm trở lên;

- Có số điểm vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) cao hơn lấy theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp trong chỉ tiêu tuyển dụng của vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng số điểm thi vòng 2 cộng với điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng của vị trí việc làm cần tuyển thì người trúng tuyển là người đạt kết quả thi phần thi kiến thức chung tại vòng 1 cao hơn (nếu có).

Trường hợp vẫn không xác định được thì Giám đốc Sở GDĐT quyết định người trúng tuyển.

c) Người không được tuyển dụng trong kỳ thi tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên này không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

## V. THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG, BAN GIÁM SÁT, CÁC BAN, BỘ PHẬN GIÚP VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

**1. Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức**

Hội đồng tuyển dụng viên chức được thành lập và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, Điều 4 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

**2. Thành lập Ban giám sát**

Ban giám sát được thành lập và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 26 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch

công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

**3. Thành lập các bộ phận giúp việc của Hội đồng tuyển dụng**

Hội đồng tuyển dụng quyết định việc thành lập bộ phận giúp việc phù hợp theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV.

## VI. THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

**1.** Sở GDĐT đăng thông báo tuyển dụng công khai ít nhất 01 lần trên một trong những phương tiện thông tin đại chúng sau: báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tại liên kết https://ninhbinh.edu.vn/ và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở GDĐT (là cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên năm 2026 theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP).

**2. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm:**

- Số lượng người làm việc cần tuyển ứng với từng vị trí việc làm;
- Số lượng vị trí việc làm thực hiện việc thi tuyển;
- Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển;
- Thời hạn, địa chỉ và địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, số điện thoại di động hoặc cố định của cá nhân, bộ phận được phân công tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển;
- Hình thức, nội dung thi tuyển; thời gian và địa điểm thi tuyển.

**3. Mẫu Phiếu đăng ký dự tuyển**

Phiếu đăng ký dự tuyển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

**4. Hình thức, thời hạn, địa điểm nộp, tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển**

Hội đồng tuyển dụng thông báo theo quy định.

## VII. DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

Hội đồng tuyển dụng thông báo theo quy định.

## VIII. THỜI GIAN TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

**1. Thông báo tuyển dụng viên chức**

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch này. Dự kiến trong tháng 6 năm 2026.

**2. Thông báo danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự thi vòng 1; danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi vòng 1**

Dự kiến trong tháng 7 năm 2026.

**3. Thời gian, địa điểm tổ chức thi vòng 1**

- Thời gian tổ chức thi vòng 1: Dự kiến trong tháng 7, tháng 8 năm 2026.

- Địa điểm tổ chức thi vòng 1: Hội đồng tuyển dụng có thông báo cụ thể địa điểm tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT sau khi hoàn thành các thủ tục chuẩn bị cho việc tổ chức thi vòng 1 của kỳ tuyển dụng.

**4. Thông báo danh sách thí sinh không đủ điều kiện tham dự thi vòng 2; danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2**

Dự kiến trong tháng 7, tháng 8 năm 2026.

**5. Thời gian, địa điểm tổ chức thi vòng 2**

- Thời gian tổ chức thi vòng 2: Dự kiến trong tháng 8, tháng 9 năm 2026.

- Địa điểm tổ chức thi vòng 2: Hội đồng tuyển dụng có thông báo cụ thể địa điểm tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT sau khi hoàn thành các thủ tục chuẩn bị cho việc tổ chức thi vòng 2 của kỳ tuyển dụng.

**6. Thông báo kết quả tuyển dụng**

Thực hiện theo lịch trình kỳ tuyển dụng được quy định tại Điều 16 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (thông báo công khai quyết định công nhận kết quả tuyển dụng trên Cổng Thông tin điện tử của Sở GDĐT; đồng thời gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký).

**7. Thời gian hoàn thành**

Dự kiến trong Quý III năm 2026.

## IX. HỒ SƠ NỘP SAU KHI CÓ THÔNG BÁO KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. Trong đó cần lưu ý:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, bao gồm:

a) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP), điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định 93/2026/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

b) Phiếu lý lịch tư pháp số 1 do cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Bản sao các hợp đồng lao động (nếu có) để chứng minh là người có thời gian làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục đúng vị trí việc làm cần tuyển dụng hoặc giảng dạy, giáo dục ở cấp học, trình độ đào tạo khác nhưng môn học, ngành học giảng dạy phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng; đồng thời kèm theo bản ghi (bản chính) quá trình đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật do cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền cung cấp.

2. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì Giám đốc Sở GDĐT ra quyết định hủy kết quả trúng tuyển.

Trường hợp người đăng ký dự tuyển có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì Sở GDĐT thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo.

## X. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC VÀ NHẬN VIỆC ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC TRÚNG TUYỂN VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP. Trong đó cần lưu ý:

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, Giám đốc Sở GDĐT ra quyết định tuyển dụng, đồng thời gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký và đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức để biết, thực hiện việc ký hợp đồng làm việc với viên chức.

Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, Sở GDĐT đồng thời gửi quyết định tuyển dụng đến UBND cấp xã để UBND cấp xã quản lý, thực hiện các chính sách, chế độ đối với nhà giáo, viên chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về nhà giáo, viên chức.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng viên chức phải đến đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức để ký hợp đồng làm việc và nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc Sở GDĐT đồng ý gia hạn.

3. Trường hợp người được tuyển dụng viên chức không đến ký hợp đồng làm việc và nhận việc trong thời hạn quy định tại khoản 2 mục X Kế hoạch này thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức báo cáo và đề nghị Sở GDĐT (đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở) hủy bỏ quyết định tuyển dụng, báo cáo và đề nghị UBND cấp xã (đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã) đề nghị Sở GDĐT hủy bỏ quyết định tuyển dụng.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 2 mục X Kế hoạch này, Giám đốc Sở GDĐT thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở GDĐT và gửi thông báo tới những người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề (theo thứ tự) so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển đã bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP hoặc khoản 3 mục X Kế hoạch này để hoàn thiện hồ sơ, ra quyết định tuyển dụng (đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, Sở GDĐT đồng thời gửi quyết định tuyển dụng đến UBND cấp xã để UBND cấp xã quản lý, thực hiện các chính sách,

chế độ đối với viên chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về nhà giáo, viên chức) và ký hợp đồng làm việc.

Trường hợp ngay sau kỳ tuyển dụng mà phát sinh nhu cầu tuyển dụng mới đối với vị trí việc làm có yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện như vị trí việc làm mà người dự tuyển đã đăng ký thì trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kế hoạch của kỳ tuyển dụng, Giám đốc Sở GDĐT xem xét, quyết định việc trúng tuyển đối với người dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề so với kết quả tuyển dụng của người trúng tuyển cho đến khi đủ nhu cầu tuyển dụng phát sinh.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì Giám đốc Sở GDĐT quyết định người trúng tuyển theo khoản 2 mục IV Kế hoạch này.

## XI. KINH PHÍ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

### 1. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức và các văn bản khác có liên quan.

Mức thu, hình thức thu và thời hạn thu, nộp phí tuyển dụng viên chức sẽ được Hội đồng tuyển dụng viên chức, Sở GDĐT thông báo sau. Trường hợp đủ điều kiện dự tuyển nhưng không nộp phí tuyển dụng sẽ không được tham gia dự tuyển.

### 2. Kinh phí tuyển dụng

Từ nguồn ngân sách nhà nước cấp/cấp bổ sung năm 2026.

## XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN NĂM 2026

### 1. Các phòng thuộc Sở GDĐT

#### a) Phòng Tổ chức cán bộ

Là bộ phận thường trực, tham mưu Giám đốc Sở, Hội đồng tuyển dụng tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026 bảo đảm theo quy định.

#### b) Phòng Tài chính

Phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ, các cơ quan, đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí để đề nghị, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và cấp kinh phí tổ chức tuyển dụng; thực hiện quản lý kinh phí tổ chức tuyển dụng; phụ trách công tác thu, nộp lệ phí tuyển dụng theo quy định hiện hành.

#### c) Văn phòng

Phối hợp Phòng Tổ chức cán bộ niêm yết, đăng tải Kế hoạch, Thông báo tuyển dụng trên Cổng thông tin điện tử của Sở (https://ninhbinh.edu.vn/);

chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện bảo đảm khác cho việc tổ chức tuyển dụng viên chức.

Liên hệ, hợp đồng với Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình để đăng tải Thông báo tuyển dụng viên chức.

**d) Phòng Công tác học sinh, sinh viên**

Phối hợp Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu, chuẩn bị các điều kiện về hạ tầng công nghệ, kỹ thuật, giải pháp phần mềm phục vụ công tác tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng theo quy định.

**đ) Phòng Quản lý chất lượng**

Phối hợp Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu, thực hiện quy trình ra đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm thi của Hội đồng tuyển dụng.

**e) Các Phòng Giáo dục mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Trung học, Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên và các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở**

Phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ cử thành phần tham gia Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng theo quy định.

**2. UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan**

Phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ cử thành phần tham gia Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc của Hội đồng theo quy định.

Phối hợp với Sở GDĐT hoặc Phòng Tổ chức cán bộ Sở GDĐT trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện kỳ tuyển dụng viên chức bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là nội dung Kế hoạch tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Sở GDĐT, các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc UBND cấp xã, tỉnh Ninh Bình năm 2026./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Các Phó Giám đốc;
- Các phòng thuộc Sở;
- UBND các xã, phường;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

**Nguyễn Tiến Dũng**

UBND TỈNH NINH BÌNH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Phụ lục 1: Tuyển dụng GVMN*

**Phụ lục 1**
**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN**
**VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG III (MÃ SỐ V.07.02.26)**
*(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)*

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | MN001 | Trường Mầm non Tràng An | XÃ BÌNH LỤC | 38 | 35 | 3 | **1** |
| 2 | MN002 | Trường Mầm non A Bình Mỹ | XÃ BÌNH MỸ | 57 | 53 | 4 | **1** |
| 3 | MN003 | Trường Mầm non B Bình Mỹ | XÃ BÌNH MỸ | 50 | 47 | 3 | **1** |
| 4 | MN004 | Trường Mầm non La Sơn | XÃ BÌNH MỸ | 34 | 32 | 2 | **1** |
| 5 | MN005 | Trường Mầm non An Nội | XÃ BÌNH AN | 40 | 39 | 1 | **1** |
| 6 | MN006 | Trường Mầm non Hưng Công | XÃ BÌNH AN | 54 | 50 | 4 | **2** |
| 7 | MN007 | Trường Mầm non Ngọc Lũ | XÃ BÌNH AN | 25 | 24 | 1 | **1** |
| 8 | MN008 | Trường Mầm non Trung Lương | XÃ BÌNH AN | 35 | 34 | 1 | **1** |
| 9 | MN009 | Trường Mầm non Bồ Đề | XÃ BÌNH GIANG | 31 | 29 | 2 | **1** |
| 10 | MN010 | Trường Mầm non Vũ Bản | XÃ BÌNH GIANG | 40 | 39 | 1 | **1** |
| 11 | MN011 | Trường Mầm non An Ninh | XÃ BÌNH GIANG | 29 | 26 | 3 | **2** |
| 12 | MN012 | Trường Mầm non Tiêu Động | XÃ BÌNH SƠN | 26 | 25 | 1 | **1** |
| 13 | MN013 | Trường Mầm non An Lão | XÃ BÌNH SƠN | 34 | 31 | 3 | **1** |
| 14 | MN014 | Trường Mầm non An Đổ | XÃ BÌNH SƠN | 34 | 30 | 4 | **2** |
| 15 | MN015 | Trường Mầm non B Tân Thanh | XÃ TÂN THANH | 35 | 31 | 4 | **2** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 16 | MN016 | Trường Mầm non Thanh Thủy | XÃ TÂN THANH | 39 | 36 | 3 | **1** |
| 17 | MN017 | Trường Mầm non Liêm Thuận | XÃ THANH BÌNH | 35 | 32 | 3 | **1** |
| 18 | MN018 | Trường Mầm non Liêm Túc | XÃ THANH BÌNH | 34 | 32 | 2 | **1** |
| 19 | MN019 | Trường Mầm non Liêm Sơn | XÃ THANH BÌNH | 35 | 31 | 4 | **2** |
| 20 | MN020 | Trường Mầm non Thanh Hải | XÃ THANH LÂM | 51 | 47 | 4 | **3** |
| 21 | MN021 | Trường Mầm non Thanh Nghị | XÃ THANH LÂM | 50 | 46 | 4 | **3** |
| 22 | MN022 | Trường Mầm non Thanh Nguyên | XÃ THANH LIÊM | 43 | 41 | 2 | **1** |
| 23 | MN023 | Trường Mầm non Chính Lý | XÃ LÝ NHÂN | 40 | 38 | 2 | **1** |
| 24 | MN024 | Trường Mầm non Hợp Lý | XÃ LÝ NHÂN | 57 | 55 | 2 | **1** |
| 25 | MN025 | Trường Mầm non Nguyên Lý | XÃ NAM XANG | 32 | 31 | 1 | **1** |
| 26 | MN026 | Trường Mầm non Công Lý | XÃ NAM XANG | 35 | 34 | 1 | **1** |
| 27 | MN027 | Trường Mầm non Bắc Lý | XÃ BẮC LÝ | 46 | 42 | 4 | **3** |
| 28 | MN028 | Trường Mầm non Đạo Lý | XÃ BẮC LÝ | 35 | 33 | 2 | **1** |
| 29 | MN029 | Trường Mầm non A Vĩnh Trụ | XÃ VĨNH TRỤ | 50 | 48 | 2 | **1** |
| 30 | MN030 | Trường Mầm non Nhân Khang | XÃ VĨNH TRỤ | 44 | 41 | 3 | **2** |
| 31 | MN031 | Trường Mầm non Nhân Chính | XÃ VĨNH TRỤ | 49 | 47 | 2 | **1** |
| 32 | MN032 | Trường Mầm non Trần Hưng Đạo | XÃ TRẦN THƯƠNG | 38 | 37 | 1 | **1** |
| 33 | MN033 | Trường Mầm non Nhân Bình | XÃ TRẦN THƯƠNG | 33 | 31 | 2 | **1** |
| 34 | MN034 | Trường Mầm non Hoà Hậu | XÃ NAM LÝ | 53 | 52 | 1 | **1** |
| 35 | MN035 | Trường Mầm non Tiến Thắng | XÃ NAM LÝ | 46 | 41 | 5 | **1** |
| 36 | MN036 | Trường Mầm non Nam Cường | XÃ NAM TRỰC | 46 | 38 | 8 | **2** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 37 | MN037 | Trường Mầm non Nam Dương | XÃ NAM MINH | 36 | 33 | 3 | **2** |
| 38 | MN038 | Trường Mầm non Bình Minh | XÃ NAM MINH | 36 | 33 | 3 | **2** |
| 39 | MN039 | Trường Mầm non Nam Tiến | XÃ NAM MINH | 49 | 43 | 6 | **5** |
| 40 | MN040 | Trường Mầm non Đồng Sơn | XÃ NAM ĐỒNG | 56 | 47 | 9 | **3** |
| 41 | MN041 | Trường Mầm non Nam Thái | XÃ NAM ĐỒNG | 36 | 34 | 2 | **1** |
| 42 | MN042 | Trường Mầm non Nam Hoa | XÃ NAM NINH | 28 | 25 | 3 | **1** |
| 43 | MN043 | Trường Mầm non Hải Lợi | XÃ NAM NINH | 58 | 54 | 4 | **2** |
| 44 | MN044 | Trường Mầm non Nam Hồng | XÃ NAM HỒNG | 44 | 43 | 1 | **1** |
| 45 | MN045 | Trường Mầm non Nam Thắng | XÃ NAM HỒNG | 32 | 28 | 4 | **2** |
| 46 | MN046 | Trường Mầm non Tân Thịnh | XÃ NAM HỒNG | 41 | 38 | 3 | **2** |
| 47 | MN047 | Trường Mầm non Minh Thuận | XÃ MINH TÂN | 35 | 30 | 5 | **4** |
| 48 | MN048 | Trường Mầm non Tân Khánh | XÃ MINH TÂN | 25 | 21 | 4 | **3** |
| 49 | MN049 | Trường Mầm non Minh Tân | XÃ MINH TÂN | 47 | 39 | 8 | **7** |
| 50 | MN050 | Trường Mầm non Hiển Khánh | XÃ HIỂN KHÁNH | 34 | 33 | 1 | **1** |
| 51 | MN051 | Trường Mầm non Hợp Hưng | XÃ HIỂN KHÁNH | 28 | 23 | 5 | **4** |
| 52 | MN052 | Trường Mầm non Quang Trung | XÃ HIỂN KHÁNH | 53 | 39 | 14 | **13** |
| 53 | MN053 | Trường Mầm non Gôi | XÃ VỤ BẢN | 36 | 32 | 4 | **3** |
| 54 | MN054 | Trường Mầm non Kim Thái | XÃ VỤ BẢN | 31 | 29 | 2 | **1** |
| 55 | MN055 | Trường Mầm non Tam Thanh | XÃ VỤ BẢN | 28 | 23 | 5 | **4** |
| 56 | MN056 | Trường Mầm non Liên Minh | XÃ LIÊN MINH | 46 | 40 | 6 | **5** |
| 57 | MN057 | Trường Mầm non Đại Thắng | XÃ LIÊN MINH | 36 | 24 | 12 | **11** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 58 | MN058 | Trường Mầm non Yên Phong | XÃ Ý YÊN | 34 | 31 | 3 | **1** |
| 59 | MN059 | Trường Mầm non Ý Yên | XÃ Ý YÊN | 57 | 56 | 1 | **1** |
| 60 | MN060 | Trường Mầm non Hồng Quang | XÃ Ý YÊN | 59 | 53 | 6 | **3** |
| 61 | MN061 | Trường Mầm non Yên Bằng | XÃ Ý YÊN | 41 | 33 | 8 | **5** |
| 62 | MN062 | Trường Mầm non Yên Đồng | XÃ YÊN ĐỒNG | 56 | 53 | 3 | **2** |
| 63 | MN063 | Trường Mầm non Yên Trị | XÃ YÊN ĐỒNG | 42 | 31 | 11 | **10** |
| 64 | MN064 | Trường Mầm non Yên Khang | XÃ YÊN ĐỒNG | 27 | 24 | 3 | **2** |
| 65 | MN065 | Trường Mầm non Yên Phúc | XÃ YÊN CƯỜNG | 42 | 36 | 6 | **5** |
| 66 | MN066 | Trường Mầm non Yên Lộc | XÃ YÊN CƯỜNG | 40 | 35 | 5 | **4** |
| 67 | MN067 | Trường Mầm non Yên Nhân | XÃ YÊN CƯỜNG | 35 | 30 | 5 | **4** |
| 68 | MN068 | Trường Mầm non Yên Tiến | XÃ VẠN THẮNG | 55 | 50 | 5 | **4** |
| 69 | MN069 | Trường Mầm non Yên thắng | XÃ VẠN THẮNG | 52 | 47 | 5 | **4** |
| 70 | MN070 | Trường Mầm non Yên Lương | XÃ VẠN THẮNG | 35 | 32 | 3 | **2** |
| 71 | MN071 | Trường Mầm non Yên Bình | XÃ VŨ DƯƠNG | 42 | 37 | 5 | **4** |
| 72 | MN072 | Trường Mầm non Yên Dương | XÃ VŨ DƯƠNG | 39 | 36 | 3 | **2** |
| 73 | MN073 | Trường Mầm non Yên Mỹ | XÃ VŨ DƯƠNG | 22 | 18 | 4 | **3** |
| 74 | MN074 | Trường Mầm non Yên Ninh | XÃ VŨ DƯƠNG | 51 | 44 | 7 | **6** |
| 75 | MN075 | Trường Mầm non Yên Trung | XÃ TÂN MINH | 27 | 26 | 1 | **1** |
| 76 | MN076 | Trường Mầm non Nghĩa Thành | XÃ TÂN MINH | 46 | 44 | 2 | **1** |
| 77 | MN077 | Trường Mầm non Yên Thọ | XÃ PHONG DOANH | 35 | 33 | 2 | **1** |
| 78 | MN078 | Trường Mầm non Yên Chính | XÃ PHONG DOANH | 42 | 38 | 4 | **3** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 79 | MN079 | Trường Mầm non Yên Phương | XÃ PHONG DOANH | 27 | 23 | 4 | **3** |
| 80 | MN080 | Trường Mầm non Phú Hưng | XÃ PHONG DOANH | 51 | 41 | 10 | **7** |
| 81 | MN081 | Trường Mầm non Cổ Lễ | XÃ CỔ LỄ | 45 | 42 | 3 | **1** |
| 82 | MN082 | Trường Mầm non Trực Chính | XÃ NINH GIANG | 23 | 22 | 1 | **1** |
| 83 | MN083 | Trường Mầm non Phương Định | XÃ NINH GIANG | 50 | 46 | 4 | **3** |
| 84 | MN084 | Trường Mầm non Trực Nội | XÃ TRỰC NINH | 25 | 24 | 1 | **1** |
| 85 | MN085 | Trường Mầm non Trực Thuận | XÃ QUANG HƯNG | 35 | 32 | 3 | **2** |
| 86 | MN086 | Trường Mầm non Trực Khang | XÃ QUANG HƯNG | 22 | 21 | 1 | **1** |
| 87 | MN087 | Trường Mầm non Trực Mỹ | XÃ QUANG HƯNG | 23 | 21 | 2 | **1** |
| 88 | MN088 | Trường Mầm non Trực Đại | XÃ MINH THÁI | 52 | 49 | 3 | **1** |
| 89 | MN089 | Trường Mầm non Trực Thắng | XÃ MINH THÁI | 35 | 31 | 4 | **2** |
| 90 | MN090 | Trường Mầm non Trực Thái | XÃ MINH THÁI | 35 | 33 | 2 | **1** |
| 91 | MN091 | Trường Mầm non Trực Cường | XÃ NINH CƯỜNG | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 92 | MN092 | Trường Mầm non Ninh Cường | XÃ NINH CƯỜNG | 39 | 37 | 2 | **1** |
| 93 | MN093 | Trường Mầm non Trực Hùng | XÃ NINH CƯỜNG | 32 | 25 | 7 | **6** |
| 94 | MN094 | Trường Mầm non Xuân Ninh | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 61 | 59 | 2 | **1** |
| 95 | MN095 | Trường Mầm non Xuân Kiên | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 39 | 35 | 4 | **2** |
| 96 | MN096 | Trường Mầm non Xuân Tiến | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 46 | 41 | 5 | **4** |
| 97 | MN097 | Trường Mầm non Xuân Vinh | XÃ XUÂN HƯNG | 39 | 36 | 3 | **2** |
| 98 | MN098 | Trường Mầm non Xuân Bắc | XÃ XUÂN HƯNG | 29 | 26 | 3 | **2** |
| 99 | MN099 | Trường Mầm non Xuân Phú | XÃ XUÂN GIANG | 37 | 34 | 3 | **2** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 100 | MN100 | Trường Mầm non Tân Đài | XÃ XUÂN GIANG | 53 | 51 | 2 | 1 |
| 101 | MN101 | Trường Mầm non Xuân Giang | XÃ XUÂN GIANG | 51 | 48 | 3 | 2 |
| 102 | MN102 | Trường Mầm non Hải Long | XÃ HẢI HẬU | 30 | 29 | 1 | 1 |
| 103 | MN103 | Trường Mầm non Hải Phương | XÃ HẢI HẬU | 30 | 28 | 2 | 1 |
| 104 | MN104 | Trường Mầm non Yên Định | XÃ HẢI HẬU | 30 | 29 | 1 | 1 |
| 105 | MN105 | Trường Mầm non Hải Anh | XÃ HẢI ANH | 55 | 54 | 1 | 1 |
| 106 | MN106 | Trường Mầm non Hải Đường | XÃ HẢI ANH | 49 | 48 | 1 | 1 |
| 107 | MN107 | Trường Mầm non Hải Minh | XÃ HẢI ANH | 48 | 46 | 2 | 1 |
| 108 | MN108 | Trường Mầm non Hải Chính | XÃ HẢI TIẾN | 27 | 25 | 2 | 1 |
| 109 | MN109 | Trường Mầm non Hải Lý | XÃ HẢI TIẾN | 41 | 39 | 2 | 1 |
| 110 | MN110 | Trường Mầm non Hải Sơn | XÃ HẢI TIẾN | 25 | 22 | 3 | 1 |
| 111 | MN111 | Trường Mầm non Hải Tân | XÃ HẢI TIẾN | 33 | 32 | 1 | 1 |
| 112 | MN112 | Trường mầm non Hải Lộc | XÃ HẢI HƯNG | 47 | 44 | 3 | 1 |
| 113 | MN113 | Trường mầm non Hải Thanh | XÃ HẢI HƯNG | 27 | 25 | 2 | 1 |
| 114 | MN114 | Trường mầm non Hải Phúc | XÃ HẢI HƯNG | 24 | 23 | 1 | 1 |
| 115 | MN115 | Trường mầm non Hải Nam | XÃ HẢI HƯNG | 28 | 27 | 1 | 1 |
| 116 | MN116 | Trường mầm non Hải Vân | XÃ HẢI HƯNG | 47 | 46 | 1 | 1 |
| 117 | MN117 | Trường Mầm non Hải An | XÃ HẢI AN | 40 | 37 | 3 | 2 |
| 118 | MN118 | Trường Mầm non Hải Phong | XÃ HẢI AN | 26 | 25 | 1 | 1 |
| 119 | MN119 | Trường Mầm non Hải Quang | XÃ HẢI QUANG | 25 | 23 | 2 | 1 |
| 120 | MN120 | Trường Mầm non Hải Tây | XÃ HẢI QUANG | 28 | 27 | 1 | 1 |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 121 | MN121 | Trường Mầm non Hải Đông | XÃ HẢI QUANG | 28 | 25 | 3 | **2** |
| 122 | MN122 | Trường Mầm non Hải Xuân | XÃ HẢI XUÂN | 36 | 35 | 1 | **1** |
| 123 | MN123 | Trường Mầm non Hải Cường | XÃ HẢI XUÂN | 25 | 24 | 1 | **1** |
| 124 | MN124 | Trường Mầm non Hải Triều | XÃ HẢI XUÂN | 21 | 18 | 3 | **2** |
| 125 | MN125 | Trường Mầm non Hải Phú | XÃ HẢI XUÂN | 39 | 37 | 2 | **1** |
| 126 | MN126 | Trường Mầm non Hải Hòa | XÃ HẢI XUÂN | 33 | 30 | 3 | **1** |
| 127 | MN127 | Trường Mầm non Hải Châu | XÃ HẢI THỊNH | 26 | 25 | 1 | **1** |
| 128 | MN128 | Trường Mầm non Giao Thiện | XÃ GIAO MINH | 38 | 34 | 4 | **3** |
| 129 | MN129 | Trường Mầm non Thanh Hương | XÃ GIAO MINH | 52 | 50 | 2 | **1** |
| 130 | MN130 | Trường Mầm non Giao An | XÃ GIAO HÒA | 42 | 39 | 3 | **1** |
| 131 | MN131 | Trường Mầm non Giao Lạc | XÃ GIAO HÒA | 42 | 37 | 5 | **4** |
| 132 | MN132 | Trường Mầm non Bình Hoà | XÃ GIAO THỦY | 31 | 27 | 4 | **3** |
| 133 | MN133 | Trường Mầm non Giao Tiến | XÃ GIAO THỦY | 53 | 48 | 5 | **3** |
| 134 | MN134 | Trường Mầm non Hoành Sơn | XÃ GIAO THỦY | 31 | 30 | 1 | **1** |
| 135 | MN135 | Trường Mầm non Giao Xuân | XÃ GIAO PHÚC | 31 | 30 | 1 | **1** |
| 136 | MN136 | Trường Mầm non Giao Hải | XÃ GIAO PHÚC | 33 | 31 | 2 | **1** |
| 137 | MN137 | Trường Mầm non Giao Hà | XÃ GIAO PHÚC | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 138 | MN138 | Trường Mầm non Giao Long | XÃ GIAO HƯNG | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 139 | MN139 | Trường Mầm non Giao Châu | XÃ GIAO HƯNG | 35 | 32 | 3 | **2** |
| 140 | MN140 | Trường Mầm non Giao Nhân | XÃ GIAO HƯNG | 31 | 30 | 1 | **1** |
| 141 | MN141 | Trường mầm non Giao Thịnh | XÃ GIAO NINH | 35 | 32 | 3 | **1** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 142 | MN142 | Trường mầm non Giao Phong | XÃ GIAO NINH | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 143 | MN143 | Trường mầm non Quất Lâm | XÃ GIAO NINH | 42 | 40 | 2 | **1** |
| 144 | MN144 | Trường Mầm non Nghĩa Minh | XÃ ĐỒNG THỊNH | 31 | 30 | 1 | **1** |
| 145 | MN145 | Trường Mầm non Hoàng Nam | XÃ ĐỒNG THỊNH | 36 | 34 | 2 | **1** |
| 146 | MN146 | Trường Mầm non Liễu Đề | XÃ NGHĨA HƯNG | 38 | 35 | 3 | **1** |
| 147 | MN147 | Trường Mầm non Nghĩa Châu | XÃ NGHĨA HƯNG | 41 | 40 | 1 | **1** |
| 148 | MN148 | Trường Mầm non Nghĩa Sơn | XÃ NGHĨA SƠN | 68 | 67 | 1 | **1** |
| 149 | MN149 | Trường Mầm non Nghĩa Lạc | XÃ NGHĨA SƠN | 32 | 29 | 3 | **2** |
| 150 | MN150 | Trường Mầm non Nghĩa Phong | XÃ HỒNG PHONG | 27 | 25 | 2 | **1** |
| 151 | MN151 | Trường Mầm non Nghĩa Tân | XÃ QUỸ NHẤT | 26 | 22 | 4 | **2** |
| 152 | MN152 | Trường Mầm non Nghĩa Thành | XÃ QUỸ NHẤT | 34 | 32 | 2 | **1** |
| 153 | MN153 | Trường Mầm non Quỹ Nhất | XÃ QUỸ NHẤT | 26 | 22 | 4 | **2** |
| 154 | MN154 | Trường Mầm non Nghĩa Lâm | XÃ NGHĨA LÂM | 32 | 31 | 1 | **1** |
| 155 | MN155 | Trường Mầm non Nghĩa Hùng | XÃ NGHĨA LÂM | 28 | 26 | 2 | **1** |
| 156 | MN156 | Trường Mầm non Nghĩa Hải | XÃ NGHĨA LÂM | 41 | 35 | 6 | **4** |
| 157 | MN157 | Trường Mầm non Phúc Thắng | XÃ RẠNG ĐÔNG | 42 | 38 | 4 | **3** |
| 158 | MN158 | Trường Mầm non Rạng Đông | XÃ RẠNG ĐÔNG | 43 | 40 | 3 | **2** |
| 159 | MN159 | Trường Mầm non Nam Điền | XÃ RẠNG ĐÔNG | 40 | 38 | 2 | **1** |
| 160 | MN160 | Trường Mầm non Gia Thịnh | XÃ GIA VIỄN | 31 | 30 | 1 | **1** |
| 161 | MN161 | Trường Mầm non Thịnh Vượng | XÃ GIA VIỄN | 54 | 51 | 3 | **1** |
| 162 | MN162 | Trường Mầm non Đinh Điền | XÃ ĐẠI HOÀNG | 25 | 24 | 1 | **1** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 163 | MN163 | Trường Mầm non Nguyễn Bặc | XÃ ĐẠI HOÀNG | 43 | 41 | 2 | **1** |
| 164 | MN164 | Trường Mầm non Đại Hoàng | XÃ ĐẠI HOÀNG | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 165 | MN165 | Trường Mầm non Gia Hưng | XÃ GIA HƯNG | 34 | 33 | 1 | **1** |
| 166 | MN166 | Trường Mầm non Liên Sơn | XÃ GIA HƯNG | 28 | 27 | 1 | **1** |
| 167 | MN167 | Trường Mầm non Gia Phong | XÃ GIA PHONG | 64 | 61 | 3 | **2** |
| 168 | MN168 | Trường Mầm non Gia Lập | XÃ GIA VÂN | 43 | 37 | 6 | **5** |
| 169 | MN169 | Trường Mầm non Gia Vân | XÃ GIA VÂN | 35 | 33 | 2 | **1** |
| 170 | MN170 | Trường Mầm non Gia Thanh | XÃ GIA TRẤN | 33 | 30 | 3 | **1** |
| 171 | MN171 | Trường Mầm non Nho Quan 1 | XÃ NHO QUAN | 29 | 27 | 2 | **1** |
| 172 | MN172 | Trường Mầm non Gia Lâm | XÃ GIA LÂM | 29 | 28 | 1 | **1** |
| 173 | MN173 | Trường Mầm non Gia Tường | XÃ GIA TƯỜNG | 25 | 23 | 2 | **1** |
| 174 | MN174 | Trường Mầm non Phú Sơn | XÃ PHÚ SƠN | 48 | 42 | 6 | **1** |
| 175 | MN175 | Trường Mầm non Cúc Phương | XÃ CÚC PHƯƠNG | 21 | 17 | 4 | **1** |
| 176 | MN176 | Trường Mầm non Văn Phương | XÃ CÚC PHƯƠNG | 23 | 21 | 2 | **1** |
| 177 | MN177 | Trường Mầm non Kỳ Phú | XÃ PHÚ LONG | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 178 | MN178 | Trường Mầm non Phú Long | XÃ PHÚ LONG | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 179 | MN179 | Trường Mầm non Thanh Sơn 1 | XÃ THANH SƠN | 39 | 35 | 4 | **3** |
| 180 | MN180 | Trường Mầm non Thanh Sơn 3 | XÃ THANH SƠN | 30 | 27 | 3 | **2** |
| 181 | MN181 | Trường Mầm non Thanh Sơn 2 | XÃ THANH SƠN | 31 | 28 | 3 | **1** |
| 182 | MN182 | Trường Mầm non Quỳnh Lưu | XÃ QUỲNH LƯU | 33 | 30 | 3 | **2** |
| 183 | MN183 | Trường Mầm non Phú Lộc | XÃ QUỲNH LƯU | 37 | 33 | 4 | **3** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 184 | MN184 | Trường Mầm non Khánh Cư | XÃ YÊN KHÁNH | 38 | 35 | 3 | **1** |
| 185 | MN185 | Trường Mầm non Khánh Vân | XÃ YÊN KHÁNH | 30 | 28 | 2 | **1** |
| 186 | MN186 | Trường Mầm non Hoa Hồng | XÃ YÊN KHÁNH | 30 | 28 | 2 | **1** |
| 187 | MN187 | Trường Mầm non Khánh Hồng | XÃ KHÁNH NHẠC | 36 | 34 | 2 | **1** |
| 188 | MN188 | Trường Mầm non Khánh Nhạc | XÃ KHÁNH NHẠC | 55 | 53 | 2 | **1** |
| 189 | MN189 | Trường Mầm non Khánh Thiện | XÃ KHÁNH THIỆN | 48 | 40 | 8 | **3** |
| 190 | MN190 | Trường Mầm non Khánh Cường | XÃ KHÁNH THIỆN | 28 | 22 | 6 | **4** |
| 191 | MN191 | Trường Mầm non Khánh Mậu | XÃ KHÁNH HỘI | 34 | 32 | 2 | **1** |
| 192 | MN192 | Trường Mầm non Khánh Hội | XÃ KHÁNH HỘI | 32 | 30 | 2 | **1** |
| 193 | MN193 | Trường Mầm non Khánh Thủy | XÃ KHÁNH HỘI | 29 | 24 | 5 | **4** |
| 194 | MN194 | Trường Mầm non Khánh Trung | XÃ KHÁNH TRUNG | 40 | 39 | 1 | **1** |
| 195 | MN195 | Trường Mầm non Khánh Thành | XÃ KHÁNH TRUNG | 61 | 59 | 2 | **1** |
| 196 | MN196 | Trường Mầm non Yên Phong | XÃ YÊN TỪ | 55 | 53 | 2 | **1** |
| 197 | MN197 | Trường Mầm non Yên Từ | XÃ YÊN TỪ | 33 | 31 | 2 | **1** |
| 198 | MN198 | Trường Mầm non Yên Nhân | XÃ YÊN TỪ | 69 | 66 | 3 | **1** |
| 199 | MN199 | Trường Mầm non Yên Mạc | XÃ YÊN MẠC | 38 | 36 | 2 | **1** |
| 200 | MN200 | Trường Mầm non Yên Lâm | XÃ YÊN MẠC | 42 | 40 | 2 | **1** |
| 201 | MN201 | Trường Mầm non Yên Thành | XÃ ĐỒNG THÁI | 47 | 46 | 1 | **1** |
| 202 | MN202 | Trường Mầm non Yên Thái | XÃ ĐỒNG THÁI | 37 | 35 | 2 | **1** |
| 203 | MN203 | Trường Mầm non Yên Đồng | XÃ ĐỒNG THÁI | 57 | 54 | 3 | **2** |
| 204 | MN204 | Trường Mầm non Xuân Chính | XÃ CHẤT BÌNH | 31 | 29 | 2 | **1** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 205 | MN205 | Trường Mầm non Chất Bình | XÃ CHẤT BÌNH | 50 | 46 | 4 | **3** |
| 206 | MN206 | Trường Mầm non Đồng Hướng | XÃ QUANG THIỆN | 29 | 27 | 2 | **1** |
| 207 | MN207 | Trường Mầm non Kim Chính | XÃ PHÁT DIỆM | 36 | 35 | 1 | **1** |
| 208 | MN208 | Trường Mầm non Yên Lộc | XÃ LAI THÀNH | 61 | 59 | 2 | **1** |
| 209 | MN209 | Trường Mầm non Lai Thành | XÃ LAI THÀNH | 45 | 44 | 1 | **1** |
| 210 | MN210 | Trường Mầm non Định Hoá | XÃ ĐỊNH HÓA | 32 | 30 | 2 | **1** |
| 211 | MN211 | Trường Mầm non Văn Hải | XÃ ĐỊNH HÓA | 38 | 36 | 2 | **1** |
| 212 | MN212 | Trường Mầm non Kim Tân | XÃ ĐỊNH HÓA | 33 | 31 | 2 | **1** |
| 213 | MN213 | Trường Mầm non Kim Mỹ | XÃ BÌNH MINH | 43 | 40 | 3 | **2** |
| 214 | MN214 | Trường Mầm non Bình Minh | XÃ BÌNH MINH | 44 | 36 | 8 | **7** |
| 215 | MN215 | Trường Mầm non Cồn Thoi | XÃ BÌNH MINH | 40 | 31 | 9 | **8** |
| 216 | MN216 | Trường Mầm non Kim Đông | XÃ KIM ĐÔNG | 29 | 22 | 7 | **6** |
| 217 | MN217 | Trường Mầm non Kim Trung | XÃ KIM ĐÔNG | 32 | 26 | 6 | **5** |
| 218 | MN218 | Trường Mầm non Hòa Mạc | PHƯỜNG DUY TIÊN | 54 | 53 | 1 | **1** |
| 219 | MN219 | Trường Mầm non Trác Văn | PHƯỜNG DUY TIÊN | 41 | 39 | 2 | **1** |
| 220 | MN220 | Trường Mầm non Mộc Hoàn | PHƯỜNG DUY TÂN | 56 | 50 | 6 | **5** |
| 221 | MN221 | Trường Mầm non Châu Giang | PHƯỜNG DUY TÂN | 57 | 54 | 3 | **2** |
| 222 | MN222 | Trường Mầm non Bạch Thượng | PHƯỜNG ĐỒNG VĂN | 48 | 42 | 6 | **5** |
| 223 | MN223 | Trường Mầm non Yên Bắc | PHƯỜNG ĐỒNG VĂN | 43 | 41 | 2 | **1** |
| 224 | MN224 | Trường Mầm non Duy Hải | PHƯỜNG DUY HÀ | 31 | 29 | 2 | **1** |
| 225 | MN225 | Trường Mầm non Hoàng Đông | PHƯỜNG DUY HÀ | 44 | 39 | 5 | **3** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 226 | MN226 | Trường Mầm non B Phường Tiên Sơn | PHƯỜNG TIÊN SƠN | 34 | 32 | 2 | 1 |
| 227 | MN227 | Trường Mầm non C Phường Tiên Sơn | PHƯỜNG TIÊN SƠN | 26 | 24 | 2 | 1 |
| 228 | MN228 | Trường Mầm non D Phường Tiên Sơn | PHƯỜNG TIÊN SƠN | 40 | 37 | 3 | 1 |
| 229 | MN229 | Trường Mầm non Nguyễn Úy | PHƯỜNG NGUYỄN ÚY | 40 | 38 | 2 | 1 |
| 230 | MN230 | Trường Mầm non Tượng Lĩnh | PHƯỜNG NGUYỄN ÚY | 39 | 38 | 1 | 1 |
| 231 | MN231 | Trường Mầm non Thanh Sơn | PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 44 | 42 | 2 | 1 |
| 232 | MN232 | Trường Mầm non Thi Sơn | PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 75 | 73 | 2 | 1 |
| 233 | MN233 | Trường Mầm non Nhật Tân | PHƯỜNG KIM THANH | 53 | 51 | 2 | 1 |
| 234 | MN234 | Trường Mầm non Nhật Tựu | PHƯỜNG KIM THANH | 30 | 29 | 1 | 1 |
| 235 | MN235 | Trường Mầm non Hoàng Tây | PHƯỜNG KIM THANH | 32 | 30 | 2 | 1 |
| 236 | MN236 | Trường Mầm non Tam Chúc | PHƯỜNG TAM CHÚC | 65 | 62 | 3 | 2 |
| 237 | MN237 | Trường Mầm non Ba Sao | PHƯỜNG TAM CHÚC | 29 | 28 | 1 | 1 |
| 238 | MN238 | Trường Mầm non Văn Xá | PHƯỜNG KIM BẢNG | 48 | 46 | 2 | 1 |
| 239 | MN239 | Trường Mầm non Ngọc Sơn | PHƯỜNG KIM BẢNG | 32 | 31 | 1 | 1 |
| 240 | MN240 | Trường Mầm non Chu Văn An | PHƯỜNG KIM BẢNG | 42 | 41 | 1 | 1 |
| 241 | MN241 | Trường mầm non Tiên Hiệp | PHƯỜNG HÀ NAM | 45 | 44 | 1 | 1 |
| 242 | MN242 | Trường mầm non Tiên Tân | PHƯỜNG HÀ NAM | 23 | 21 | 2 | 1 |
| 243 | MN243 | Trường Mầm non Kim Bình | PHƯỜNG PHÙ VÂN | 25 | 24 | 1 | 1 |
| 244 | MN244 | Trường Mầm non Lê Hồng Phong | PHƯỜNG PHÙ VÂN | 67 | 65 | 2 | 1 |
| 245 | MN245 | Trường Mầm non Châu Sơn | PHƯỜNG CHÂU SƠN | 31 | 30 | 1 | 1 |
| 246 | MN246 | Trường Mầm non Liêm Chung | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 25 | 22 | 3 | 2 |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 247 | MN247 | Trường Mầm non Thanh Châu | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 25 | 23 | 2 | **1** |
| 248 | MN248 | Trường Mầm non Trần Hưng Đạo | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 36 | 33 | 3 | **1** |
| 249 | MN249 | Trường Mầm non Hoa Sen | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 50 | 46 | 4 | **1** |
| 250 | MN250 | Trường Mầm non Liêm Tuyền | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 55 | 52 | 3 | **2** |
| 251 | MN251 | Trường Mầm non Trịnh Xá | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 23 | 21 | 2 | **1** |
| 252 | MN252 | Trường Mầm non Đinh Xá | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 27 | 25 | 2 | **1** |
| 253 | MN253 | Trường Mầm non 2/9 | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 36 | 32 | 4 | **3** |
| 254 | MN254 | Trường Mầm non Bình Minh | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 38 | 35 | 3 | **2** |
| 255 | MN255 | Trường Mầm non Nguyễn Du | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 41 | 40 | 1 | **1** |
| 256 | MN256 | Trường Mầm non Thống Nhất | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 60 | 57 | 3 | **2** |
| 257 | MN257 | Trường Mầm non Số 4 | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 27 | 24 | 3 | **2** |
| 258 | MN258 | Trường Mầm non 8/3 | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 45 | 40 | 5 | **2** |
| 259 | MN259 | Trường Mầm non Hoa Hồng | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 40 | 37 | 3 | **1** |
| 260 | MN260 | Trường Mầm non Sao Vàng | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 44 | 42 | 2 | **1** |
| 261 | MN261 | Trường Mầm non Hoa sen | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 28 | 16 | 12 | **7** |
| 262 | MN262 | Trường Mầm non Mỹ Phúc | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 38 | 29 | 9 | **8** |
| 263 | MN263 | Trường Mầm non Mỹ Trung | PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG | 24 | 19 | 5 | **3** |
| 264 | MN264 | Trường Mầm non Mỹ Tân | PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG | 37 | 32 | 5 | **2** |
| 265 | MN265 | Trường Mầm non Lộc Hoà | PHƯỜNG ĐÔNG A | 29 | 25 | 4 | **3** |
| 266 | MN266 | Trường Mầm non Mỹ Hà | PHƯỜNG ĐÔNG A | 32 | 28 | 4 | **3** |
| 267 | MN267 | Trường Mầm non Mỹ Thắng | PHƯỜNG ĐÔNG A | 27 | 21 | 6 | **5** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 268 | MN268 | Trường Mầm non Toàn Mỹ | PHƯỜNG VỊ KHÊ | 54 | 46 | 8 | **2** |
| 269 | MN269 | Trường Mầm non Mỹ Xá | PHƯỜNG THÀNH NAM | 30 | 26 | 4 | **3** |
| 270 | MN270 | Trường Mầm non Đại An | PHƯỜNG THÀNH NAM | 30 | 23 | 7 | **6** |
| 271 | MN271 | Trường Mầm non Liên Bảo | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 32 | 23 | 9 | **8** |
| 272 | MN272 | Trường Mầm non Thành Lợi | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 50 | 44 | 6 | **5** |
| 273 | MN273 | Trường Mầm non Thành An | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 41 | 30 | 11 | **10** |
| 274 | MN274 | Trường Mầm non Văn Miếu | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 40 | 34 | 6 | **2** |
| 275 | MN275 | Trường Mầm non Hoạ Mi | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 62 | 51 | 11 | **4** |
| 276 | MN276 | Trường Mầm non Hồng Quang | PHƯỜNG HỒNG QUANG | 48 | 39 | 9 | **8** |
| 277 | MN277 | Trường Mầm non Nam Vân | PHƯỜNG HỒNG QUANG | 29 | 27 | 2 | **1** |
| 278 | MN278 | Trường Mầm non Nghĩa An | PHƯỜNG HỒNG QUANG | 40 | 34 | 6 | **5** |
| 279 | MN279 | Trường Mầm non Mỹ Thuận | PHƯỜNG MỸ LỘC | 25 | 22 | 3 | **1** |
| 280 | MN280 | Trường Mầm non Mỹ Tiến | PHƯỜNG MỸ LỘC | 22 | 19 | 3 | **1** |
| 281 | MN281 | Trường Mầm non Họa Mi | PHƯỜNG MỸ LỘC | 35 | 33 | 2 | **1** |
| 282 | MN282 | Trường Mầm non Trường Yên | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 45 | 41 | 4 | **2** |
| 283 | MN283 | Trường Mầm non Ninh Khang | PHƯỜNG HOA LƯ | 33 | 32 | 1 | **1** |
| 284 | MN284 | Trường Mầm non Nam Thành | PHƯỜNG HOA LƯ | 40 | 38 | 2 | **1** |
| 285 | MN285 | Trường Mầm non Thuý Sơn | PHƯỜNG HOA LƯ | 35 | 34 | 1 | **1** |
| 286 | MN286 | Trường Mầm non Ninh Phong | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 31 | 24 | 7 | **3** |
| 287 | MN287 | Trường Mầm non Ninh Sơn | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 39 | 32 | 7 | **3** |
| 288 | MN288 | Trường Mầm non Ninh Vân | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 56 | 53 | 3 | **1** |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên (Mã vị trí dự tuyển: A0) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 289 | MN289 | Trường Mầm non Bắc Sơn | PHƯỜNG TAM ĐIỆP | 56 | 51 | 5 | **2** |
| 290 | MN290 | Trường Mầm non Tây Sơn | PHƯỜNG TAM ĐIỆP | 33 | 31 | 2 | **1** |
| 291 | MN291 | Trường Mầm non Quang Sơn | PHƯỜNG TAM ĐIỆP | 35 | 33 | 2 | **1** |
| 292 | MN292 | Trường Mầm non Tân Bình | PHƯỜNG YÊN SƠN | 39 | 37 | 2 | **1** |
| 293 | MN293 | Trường Mầm non Yên Sơn | PHƯỜNG YÊN SƠN | 38 | 33 | 5 | **1** |
| 294 | MN294 | Trường Mầm non Quảng Lạc | PHƯỜNG YÊN SƠN | 40 | 36 | 4 | **2** |
| 295 | MN295 | Trường Mầm non Nam Sơn | PHƯỜNG TRUNG SƠN | 40 | 38 | 2 | **1** |
| 296 | MN296 | Trường Mầm non Mai Sơn | PHƯỜNG YÊN THẮNG | 31 | 28 | 3 | **2** |
| 297 | MN297 | Trường Mầm non Yên Thắng | PHƯỜNG YÊN THẮNG | 49 | 48 | 1 | **1** |
| 298 | MN298 | Trường Mầm non Yên Bình | PHƯỜNG YÊN THẮNG | 31 | 28 | 3 | **1** |
| | | **Tổng cộng:** | | **11483** | **10539** | **944** | **601** |

UBND TỈNH NINH BÌNH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Phụ lục 2: Tuyển dụng GVTH*

**Phụ lục 2**
**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN**
**VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III (MÃ SỐ V.07.03.29)**
*(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)*

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 1 | TH001 | Trường Tiểu học Đồng Du | XÃ BÌNH LỤC | 31 | 30 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 2 | TH002 | Trường Tiểu học Tràng An | XÃ BÌNH LỤC | 46 | 45 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 3 | TH003 | Trường Tiểu học Bình Nghĩa | XÃ BÌNH LỤC | 48 | 45 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 4 | TH004 | Trường Tiểu học Bình Mỹ | XÃ BÌNH MỸ | 68 | 66 | 2 | **2** | | | 1 | | | 1 |
| 5 | TH005 | Trường Tiểu học La Sơn | XÃ BÌNH MỸ | 28 | 26 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 6 | TH006 | Trường Tiểu học An Nội | XÃ BÌNH AN | 32 | 30 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 7 | TH007 | Trường Tiểu học Ngọc Lũ | XÃ BÌNH AN | 27 | 26 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 8 | TH008 | Trường Tiểu học Trung Lương | XÃ BÌNH AN | 29 | 28 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 9 | TH009 | Trường Tiểu học Bồ Đề | XÃ BÌNH GIANG | 26 | 23 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 10 | TH010 | Trường Tiểu học Vũ Bản | XÃ BÌNH GIANG | 33 | 29 | 4 | **3** | 2 | 1 | | | | |
| 11 | TH011 | Trường Tiểu học An Ninh | XÃ BÌNH GIANG | 25 | 23 | 2 | **1** | | | 1 | | | |
| 12 | TH012 | Trường Tiểu học Tiêu Động | XÃ BÌNH SƠN | 31 | 27 | 4 | **3** | 2 | | | | | 1 |
| 13 | TH013 | Trường Tiểu học An Lão | XÃ BÌNH SƠN | 42 | 40 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 14 | TH014 | Trường Tiểu học An Đổ | XÃ BÌNH SƠN | 33 | 31 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 15 | TH015 | Trường Tiểu học Thanh Hà | XÃ LIÊM HÀ | 46 | 44 | 2 | **2** | | 1 | | 1 | | |
| 16 | TH016 | Trường Tiểu học Liêm Phong | XÃ LIÊM HÀ | 22 | 21 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 17 | TH017 | Trường Tiểu học Liêm Cần | XÃ LIÊM HÀ | 29 | 28 | 1 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 18 | TH018 | Trường Tiểu học Tân Thanh | XÃ TÂN THANH | 54 | 50 | 4 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 19 | TH019 | Trường Tiểu học Thanh Phong | XÃ TÂN THANH | 26 | 24 | 2 | **2** | 1 | | | | | 1 |
| 20 | TH020 | Trường Tiểu học Thanh Thuỷ | XÃ TÂN THANH | 33 | 31 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 21 | TH021 | Trường Tiểu học Liêm Túc | XÃ THANH BÌNH | 24 | 22 | 2 | **1** | | | 1 | | | |
| 22 | TH022 | Trường Tiểu học Thanh Hải | XÃ THANH LÂM | 38 | 32 | 6 | **5** | 4 | | 1 | | | |
| 23 | TH023 | Trường Tiểu học Thanh Nghị | XÃ THANH LÂM | 44 | 41 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 24 | TH024 | Trường Tiểu học Thanh Tân | XÃ THANH LÂM | 29 | 28 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 25 | TH025 | Trường Tiểu học Thanh Tâm | XÃ THANH LIÊM | 24 | 21 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 26 | TH026 | Trường Tiểu học Thanh Nguyên | XÃ THANH LIÊM | 31 | 25 | 6 | **5** | 5 | | | | | |
| 27 | TH027 | Trường Tiểu học Thanh Hương | XÃ THANH LIÊM | 35 | 33 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 28 | TH028 | Trường Tiểu học Văn Lý | XÃ LÝ NHÂN | 28 | 26 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 29 | TH029 | Trường Tiểu học Hợp Lý | XÃ LÝ NHÂN | 51 | 48 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 30 | TH030 | Trường Tiểu học Đức Lý | XÃ NAM XANG | 33 | 32 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 31 | TH031 | Trường Tiểu học Bắc Lý | XÃ BẮC LÝ | 37 | 36 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 32 | TH032 | Trường Tiểu học Đạo Lý | XÃ BẮC LÝ | 27 | 25 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 33 | TH033 | Trường Tiểu học Nhân Khang | XÃ VĨNH TRỤ | 40 | 37 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 34 | TH034 | Trường Tiểu học Nhân Chính | XÃ VĨNH TRỤ | 45 | 43 | 2 | **2** | | | | 1 | 1 | |
| 35 | TH035 | Trường Tiểu học Nhân Thịnh | XÃ NHÂN HÀ | 35 | 33 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 36 | TH036 | Trường TH&THCS Nhân Mỹ (Khối Tiểu học) | XÃ NHÂN HÀ | 21 | 20 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 37 | TH037 | Trường TH&THCS Xuân Khê (Khối Tiểu học) | XÃ NHÂN HÀ | 25 | 24 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 38 | TH038 | Trường Tiểu học TIẾN THẮNG | XÃ NAM LÝ | 40 | 37 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 39 | TH039 | Trường Tiểu học Bình Minh | XÃ NAM MINH | 38 | 35 | 3 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 40 | TH040 | Trường Tiểu học Nam Tiến | XÃ NAM MINH | 52 | 44 | 8 | **5** | 4 | 1 | | | | |
| 41 | TH041 | Trường Tiểu học Đồng Sơn | XÃ NAM ĐỒNG | 49 | 46 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 42 | TH042 | Trường Tiểu học Nam Thái | XÃ NAM ĐỒNG | 34 | 31 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 43 | TH043 | Trường Tiểu học Nam Lợi | XÃ NAM NINH | 35 | 32 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 44 | TH044 | Trường Tiểu học Nam Thanh | XÃ NAM NINH | 41 | 39 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 45 | TH045 | Trường TH&THCS Nam Hoa(Khối Tiểu học) | XÃ NAM NINH | 28 | 22 | 6 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 46 | TH046 | Trường Tiểu học Nam Hồng | XÃ NAM HỒNG | 49 | 44 | 5 | **3** | 3 | | | | | |
| 47 | TH047 | Trường Tiểu học Nam Thắng | XÃ NAM HỒNG | 34 | 29 | 5 | **4** | 2 | 1 | 1 | | | |
| 48 | TH048 | Trường Tiểu học Tân Thịnh | XÃ NAM HỒNG | 42 | 38 | 4 | **3** | 1 | 1 | | | 1 | |
| 49 | TH049 | Trường Tiểu học Minh Thuận | MINH TÂN | 38 | 35 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 50 | TH050 | Trường Tiểu học Tân Khánh | MINH TÂN | 26 | 24 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 51 | TH051 | Trường Tiểu học Minh Tân | MINH TÂN | 21 | 18 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 52 | TH052 | Trường Tiểu học Cộng Hòa | MINH TÂN | 26 | 22 | 4 | **3** | 3 | | | | | |
| 53 | TH053 | Trường Tiểu học Hiển Khánh | XÃ HIỂN KHÁNH | 36 | 33 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 54 | TH054 | Trường Tiểu học Trung Thành | XÃ HIỂN KHÁNH | 27 | 24 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 55 | TH055 | Trường Tiểu học Quang Trung | XÃ HIỂN KHÁNH | 25 | 24 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 56 | TH056 | Trường Tiểu học Gôi | XÃ VỤBẢN | 39 | 38 | 1 | **1** | | | 1 | | | |
| 57 | TH057 | Trường Tiểu học Kim Thái | XÃ VỤBẢN | 41 | 37 | 4 | **3** | 1 | 1 | | 1 | | |
| 58 | TH058 | Trường Tiểu học Văn Cao | XÃ LIÊN MINH | 46 | 44 | 2 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 59 | TH059 | Trường Tiểu học Vĩnh Hào | XÃ LIÊN MINH | 31 | 29 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 60 | TH060 | Trường Tiểu học Đại Thắng | XÃ LIÊN MINH | 41 | 40 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 61 | TH061 | Trường Tiểu học Yên Xá | XÃ Ý YÊN | 47 | 38 | 9 | **6** | 3 | | 1 | | 1 | 1 |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 62 | TH062 | Trường Tiểu học Yên Bằng | XÃ Ý YÊN | 35 | 31 | 4 | **4** | 1 | 1 | | 1 | 1 | |
| 63 | TH063 | Trường Tiểu học Yên Đồng | XÃ YÊN ĐỒNG | 58 | 48 | 10 | **9** | 7 | 1 | 1 | | | |
| 64 | TH064 | Trường Tiểu học Yên Trị | XÃ YÊN ĐỒNG | 53 | 46 | 7 | **4** | 2 | 1 | | 1 | | |
| 65 | TH065 | Trường Tiểu học Yên Khang | XÃ YÊN ĐỒNG | 26 | 22 | 4 | **3** | 2 | 1 | | | | |
| 66 | TH066 | Trường Tiểu học Yên Lộc | XÃ YÊN CƯỜNG | 39 | 29 | 10 | **5** | 4 | 1 | | | | |
| 67 | TH067 | Trường Tiểu học Yên Nhân | XÃ YÊN CƯỜNG | 44 | 40 | 4 | **3** | 2 | 1 | | | | |
| 68 | TH068 | Trường Tiểu học Yên Cường | XÃ YÊN CƯỜNG | 46 | 38 | 8 | **7** | 3 | 1 | | 1 | 1 | 1 |
| 69 | TH069 | Trường Tiểu học Yên Tiến | XÃ VẠN THẮNG | 54 | 49 | 5 | **2** | 2 | | | | | |
| 70 | TH070 | Trường Tiểu học Yên Thắng | XÃ VẠN THẮNG | 45 | 43 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 71 | TH071 | Trường Tiểu học Yên Bình | XÃ VŨ DƯƠNG | 38 | 35 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 72 | TH072 | Trường Tiểu học Yên Ninh | XÃ VŨ DƯƠNG | 57 | 53 | 4 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 73 | TH073 | Trường TH&THCS Yên Minh(Khối Tiểu học) | XÃ TÂN MINH | 20 | 18 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 74 | TH074 | Trường TH&THCS Yên Nghĩa(Khối Tiểu học) | XÃ TÂN MINH | 21 | 19 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 75 | TH075 | Trường TH&THCS Yên Tân(Khối Tiểu học) | XÃ TÂN MINH | 20 | 19 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 76 | TH076 | Trường TH&THCS Yên Thành(Khối Tiểu học) | XÃ TÂN MINH | 19 | 18 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 77 | TH077 | Trường Tiểu học Yên Thọ | XÃ PHONG DOANH | 33 | 28 | 5 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 78 | TH078 | Trường Tiểu học Yên Chính | XÃ PHONG DOANH | 29 | 28 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 79 | TH079 | Trường Tiểu học Yên Phú | XÃ PHONG DOANH | 31 | 28 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 80 | TH080 | Trường TH&THCS Yên Phương(Khối Tiểu học) | XÃ PHONG DOANH | 24 | 21 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 81 | TH081 | Trường Tiểu học Trung Đông | XÃ CỔ LỄ | 70 | 66 | 4 | **1** | 1 | | | | | |
| 82 | TH082 | Trường Tiểu học Trực Tuấn | XÃ CỔ LỄ | 26 | 25 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 83 | TH083 | Trường Tiểu học Trực Chính | XÃ NINH GIANG | 25 | 24 | 1 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 84 | TH084 | Trường Tiểu học Phương Định | XÃ NINH GIANG | 58 | 56 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 85 | TH085 | Trường TH&THCS Trực Thanh(Khối Tiểu học) | XÃ TRỰC NINH | 23 | 22 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 86 | TH086 | Trường TH&THCS Trực Nội(Khối Tiểu học) | XÃ TRỰC NINH | 22 | 20 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 87 | TH087 | Trường TH&THCS Trực Hưng(Khối Tiểu học) | XÃ TRỰC NINH | 20 | 19 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 88 | TH088 | Trường Tiểu học Trực Thuận | XÃ QUANG HƯNG | 34 | 33 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 89 | TH089 | Trường Tiểu học Trực Đại | XÃ MINH THÁI | 54 | 49 | 5 | **1** | 1 | | | | | |
| 90 | TH090 | Trường Tiểu học Trực Thái | XÃ MINH THÁI | 31 | 29 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 91 | TH091 | Trường Tiểu học Trực Thắng | XÃ MINH THÁI | 32 | 28 | 4 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 92 | TH092 | Trường Tiểu học Trực Cường | XÃ NINH CƯỜNG | 41 | 38 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 93 | TH093 | Trường Tiểu học Ninh Cường | XÃ NINH CƯỜNG | 38 | 33 | 5 | **3** | 3 | | | | | |
| 94 | TH094 | Trường Tiểu học Trực Hùng | XÃ NINH CƯỜNG | 46 | 40 | 6 | **5** | 4 | 1 | | | | |
| 95 | TH095 | Trường Tiểu học Xuân Ngọc | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 39 | 37 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 96 | TH096 | Trường Tiểu học Xuân Ninh | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 59 | 54 | 5 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 97 | TH097 | Trường Tiểu học Xuân Kiên | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 41 | 37 | 4 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 98 | TH098 | Trường Tiểu học Xuân Tiến | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 60 | 57 | 3 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 99 | TH099 | Trường Tiểu học Xuân Trường | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 51 | 47 | 4 | **3** | 1 | 1 | | | 1 | |
| 100 | TH100 | Trường Tiểu học Thọ Nghiệp | XÃ XUÂN HƯNG | 59 | 56 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 101 | TH101 | Trường Tiểu học Xuân Bắc | XÃ XUÂN HƯNG | 34 | 33 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 102 | TH102 | Trường Tiểu học Xuân Trung | XÃ XUÂN HƯNG | 34 | 33 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 103 | TH103 | Trường Tiểu học Xuân Vinh | XÃ XUÂN HƯNG | 50 | 47 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 104 | TH104 | Trường Tiểu học Xuân Phú | XÃ XUÂN GIANG | 52 | 49 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 105 | TH105 | Trường Tiểu học Xuân Đài | XÃ XUÂN GIANG | 28 | 24 | 4 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 106 | TH106 | Trường Tiểu học Xuân Tân | XÃ XUÂN GIANG | 35 | 34 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 107 | TH107 | Trường Tiểu học Xuân Giang | XÃ XUÂN GIANG | 58 | 56 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 108 | TH108 | Trường Tiểu học Xuân Hồng | XÃ XUÂN HỒNG | 69 | 61 | 8 | **2** | 2 | | | | | |
| 109 | TH109 | Trường Tiểu học Xuân Hồng B | XÃ XUÂN HỒNG | 62 | 57 | 5 | **1** | | 1 | | | | |
| 110 | TH110 | Trường Tiểu học Hải Bắc | XÃ HẢI HẬU | 28 | 26 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 111 | TH111 | Trường Tiểu học Hải Long | XÃ HẢI HẬU | 31 | 30 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 112 | TH112 | Trường Tiểu học Hải Phương | XÃ HẢI HẬU | 33 | 31 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 113 | TH113 | Trường Tiểu học Hải Trung | XÃ HẢI HẬU | 49 | 47 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 114 | TH114 | Trường Tiểu học Yên Định | XÃ HẢI HẬU | 35 | 32 | 3 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 115 | TH115 | Trường Tiểu học Hải Anh | XÃ HẢI ANH | 55 | 52 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 116 | TH116 | Trường Tiểu học Hải Đường | XÃ HẢI ANH | 52 | 47 | 5 | **3** | 3 | | | | | |
| 117 | TH117 | Trường Tiểu học Hải Minh | XÃ HẢI ANH | 79 | 76 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 118 | TH118 | Trường Tiểu học Cồn | XÃ HẢI TIẾN | 37 | 34 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 119 | TH119 | Trường Tiểu học Hải Chính | XÃ HẢI TIẾN | 29 | 27 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 120 | TH120 | Trường Tiểu học Hải Lý | XÃ HẢI TIẾN | 50 | 43 | 7 | **6** | 5 | 1 | | | | |
| 121 | TH121 | Trường Tiểu học Hải Sơn | XÃ HẢI TIẾN | 27 | 24 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 122 | TH122 | Trường Tiểu học Hải Tân | XÃ HẢI TIẾN | 28 | 27 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 123 | TH123 | Trường Tiểu học Hải Hưng | XÃ HẢI HƯNG | 47 | 41 | 6 | **1** | 1 | | | | | |
| 124 | TH124 | Trường Tiểu học Hải Thanh | XÃ HẢI HƯNG | 27 | 23 | 4 | **1** | 1 | | | | | |
| 125 | TH125 | Trường Tiểu học Hải Hà | XÃ HẢI HƯNG | 30 | 25 | 5 | **1** | 1 | | | | | |
| 126 | TH126 | Trường Tiểu học Hải Phúc | XÃ HẢI HƯNG | 28 | 23 | 5 | **1** | 1 | | | | | |
| 127 | TH127 | Trường Tiểu học Hải Lộc | XÃ HẢI HƯNG | 27 | 23 | 4 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 128 | TH128 | Trường Tiểu học Hải Nam | XÃ HẢI HƯNG | 30 | 28 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 129 | TH129 | Trường Tiểu học Hải Vân | XÃ HẢI HƯNG | 50 | 48 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 130 | TH130 | Trường Tiểu học Hải Giang | XÃ HẢI AN | 27 | 24 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 131 | TH131 | Trường Tiểu học Hải Phong | XÃ HẢI AN | 28 | 24 | 4 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 132 | TH132 | Trường Tiểu học Hải Quang | XÃ HẢI QUANG | 27 | 22 | 5 | **3** | 2 | | | | | 1 |
| 133 | TH133 | Trường Tiểu học Hải Tây | XÃ HẢI QUANG | 31 | 27 | 4 | **2** | 2 | | | | | |
| 134 | TH134 | Trường Tiểu học Hải Đông | XÃ HẢI QUANG | 34 | 29 | 5 | **3** | 3 | | | | | |
| 135 | TH135 | Trường Tiểu học Hải Xuân | XÃ HẢI XUÂN | 44 | 39 | 5 | **4** | 3 | 1 | | | | |
| 136 | TH136 | Trường Tiểu học Hải Cường | XÃ HẢI XUÂN | 28 | 26 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 137 | TH137 | Trường Tiểu học Hải Triều | XÃ HẢI XUÂN | 28 | 21 | 7 | **5** | 5 | | | | | |
| 138 | TH138 | Trường Tiểu học Hải Phú | XÃ HẢI XUÂN | 37 | 36 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 139 | TH139 | Trường Tiểu học Hải Hòa | XÃ HẢI XUÂN | 34 | 31 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 140 | TH140 | Trường Tiểu học Hải Châu | XÃ HẢI THỊNH | 27 | 25 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 141 | TH141 | Trường Tiểu học Giao Thiện | XÃ GIAO MINH | 42 | 39 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 142 | TH142 | Trường Tiểu học Giao Thanh | XÃ GIAO MINH | 28 | 25 | 3 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 143 | TH143 | Trường Tiểu học Giao Hương | XÃ GIAO MINH | 28 | 23 | 5 | **4** | 2 | 1 | | 1 | | |
| 144 | TH144 | Trường Tiểu học Giao An | XÃ GIAO HÒA | 38 | 32 | 6 | **5** | 2 | 1 | 1 | 1 | | |
| 145 | TH145 | Trường Tiểu học Giao Lạc | XÃ GIAO HÒA | 51 | 44 | 7 | **5** | 2 | 1 | 1 | 1 | | |
| 146 | TH146 | Trường Tiểu học Hồng Thuận | XÃ GIAO HÒA | 61 | 58 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 147 | TH147 | Trường Tiểu học Bình Hòa | XÃ GIAO THỦY | 35 | 29 | 6 | **3** | 2 | 1 | | | | |
| 148 | TH148 | Trường Tiểu học Ngô Đồng | XÃ GIAO THỦY | 38 | 35 | 3 | **3** | | 1 | 1 | 1 | | |
| 149 | TH149 | Trường Tiểu học Giao Xuân | XÃ GIAO PHÚC | 36 | 34 | 2 | **2** | | 1 | 1 | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 150 | TH150 | Trường Tiểu học Giao Hải | XÃ GIAO PHÚC | 31 | 26 | 5 | **4** | 3 | | | 1 | | |
| 151 | TH151 | Trường Tiểu học Giao Hà | XÃ GIAO PHÚC | 35 | 34 | 1 | **1** | | | | 1 | | |
| 152 | TH152 | Trường Tiểu học Giao Long | XÃ GIAO HƯNG | 32 | 30 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 153 | TH153 | Trường Tiểu học Giao Châu | XÃ GIAO HƯNG | 36 | 33 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 154 | TH154 | Trường Tiểu học Giao Nhân | XÃ GIAO HƯNG | 36 | 34 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 155 | TH155 | Trường Trẻ em khuyết tật | XÃ GIAO HƯNG | 21 | 19 | 2 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 156 | TH156 | Trường Tiểu học Giao Phong | XÃ GIAO NINH | 32 | 29 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 157 | TH157 | Trường Tiểu học Nghĩa Minh | XÃ ĐỒNG THỊNH | 22 | 20 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 158 | TH158 | Trường Tiểu học Hoàng Nam | XÃ ĐỒNG THỊNH | 34 | 32 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 159 | TH159 | Trường Tiểu học Liễu Đề | XÃ NGHĨA HƯNG | 41 | 35 | 6 | **5** | 4 | | 1 | | | |
| 160 | TH160 | Trường Tiểu học Nghĩa Thái | XÃ NGHĨA HƯNG | 34 | 33 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 161 | TH161 | Trường Tiểu học Nghĩa Châu | XÃ NGHĨA HƯNG | 34 | 29 | 5 | **2** | 2 | | | | | |
| 162 | TH162 | Trường Tiểu học Nghĩa Sơn | XÃ NGHĨA SƠN | 79 | 57 | 22 | **13** | 9 | 3 | | 1 | | |
| 163 | TH163 | Trường Tiểu học Nghĩa Lạc | XÃ NGHĨA SƠN | 42 | 26 | 16 | **13** | 11 | | 1 | | 1 | |
| 164 | TH164 | Trường Tiểu học Nghĩa Hồng | XÃ HỒNG PHONG | 33 | 30 | 3 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 165 | TH165 | Trường Tiểu học Nghĩa Phong | XÃ HỒNG PHONG | 29 | 21 | 8 | **7** | 6 | 1 | | | | |
| 166 | TH166 | Trường Tiểu học Nghĩa Tân | XÃ QUỸ NHẤT | 26 | 25 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 167 | TH167 | Trường Tiểu học Nghĩa Bình | XÃ QUỸ NHẤT | 27 | 23 | 4 | **1** | 1 | | | | | |
| 168 | TH168 | Trường Tiểu học Quỹ Nhất | XÃ QUỸ NHẤT | 25 | 22 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 169 | TH169 | Trường Tiểu học Nghĩa Lâm | XÃ NGHĨA LÂM | 24 | 19 | 5 | **1** | 1 | | | | | |
| 170 | TH170 | Trường Tiểu học Nghĩa Hải | XÃ NGHĨA LÂM | 52 | 44 | 8 | **6** | 3 | 1 | | 1 | 1 | |
| 171 | TH171 | Trường Tiểu học Phúc Thắng | XÃ RẠNG ĐÔNG | 43 | 36 | 7 | **5** | 2 | 1 | 1 | | 1 | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 172 | TH172 | Trường Tiểu học Rạng Đông | XÃ RẠNG ĐÔNG | 47 | 37 | 10 | **8** | 4 | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| 173 | TH173 | Trường Tiểu học Nam Điền | XÃ RẠNG ĐÔNG | 36 | 23 | 13 | **11** | 7 | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| 174 | TH174 | Trường Tiểu học Gia Hòa | XÃ GIA VIỄN | 35 | 31 | 4 | **2** | 2 | | | | | |
| 175 | TH175 | Trường Tiểu học Gia Thịnh | XÃ GIA VIỄN | 39 | 36 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 176 | TH176 | Trường Tiểu học Đại Hoàng | XÃ ĐẠI HOÀNG | 28 | 26 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 177 | TH177 | Trường TH&THCS Tô Hiến Thành(Khối Tiểu học) | XÃ ĐẠI HOÀNG | 22 | 21 | 1 | **1** | | | 1 | | | |
| 178 | TH178 | Trường TH&THCS Nguyễn Minh Không(Khối Tiểu học) | XÃ ĐẠI HOÀNG | 17 | 15 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 179 | TH179 | Trường TH&THCS Đinh Bộ Lĩnh(Khối Tiểu học) | XÃ ĐẠI HOÀNG | 21 | 20 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 180 | TH180 | Trường Tiểu học Gia Hưng | XÃ GIA HƯNG | 29 | 28 | 1 | **1** | | 1 | | | | |
| 181 | TH181 | Trường Tiểu học Liên Sơn | XÃ GIA HƯNG | 22 | 21 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 182 | TH182 | Trường Tiểu học Gia Phú | XÃ GIA HƯNG | 29 | 28 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 183 | TH183 | Trường Tiểu học Gia Phong | XÃ GIA PHONG | 50 | 43 | 7 | **6** | 2 | 1 | 1 | 1 | | 1 |
| 184 | TH184 | Trường Tiểu học Gia Tân | XÃ GIA VÂN | 36 | 35 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 185 | TH185 | Trường Tiểu học Gia Lập | XÃ GIA VÂN | 34 | 32 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 186 | TH186 | Trường Tiểu học Gia Vân | XÃ GIA VÂN | 29 | 27 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 187 | TH187 | Trường Tiểu học Gia Trấn B | XÃ GIA TRẤN | 49 | 46 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 188 | TH188 | Trường Tiểu học Nho Quan | XÃ NHO QUAN | 33 | 29 | 4 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 189 | TH189 | Trường Tiểu học Đồng Phong | XÃ NHO QUAN | 35 | 34 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 190 | TH190 | Trường Tiểu học Nho Quan 1 | XÃ NHO QUAN | 39 | 36 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 191 | TH191 | Trường Tiểu học Xích Thổ | XÃ GIA LÂM | 38 | 36 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 192 | TH192 | Trường Tiểu học Gia Thủy | XÃ GIA TƯỜNG | 31 | 29 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 193 | TH193 | Trường Tiểu học Gia Tường | XÃ GIA TƯỜNG | 27 | 23 | 4 | **3** | 2 | | 1 | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 194 | TH194 | Trường Tiểu học Lạc Vân | XÃ PHÚ SƠN | 23 | 22 | 1 | **1** | | | 1 | | | |
| 195 | TH195 | Trường Tiểu học Thạch Bình | XÃ PHÚ SƠN | 48 | 42 | 6 | **5** | 2 | 1 | 1 | | 1 | |
| 196 | TH196 | Trường Tiểu học Phú Sơn | XÃ PHÚ SƠN | 23 | 22 | 1 | **1** | | | 1 | | | |
| 197 | TH197 | Trường Tiểu học Cúc Phương | XÃ CÚC PHƯƠNG | 21 | 17 | 4 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 198 | TH198 | Trường Tiểu học Văn Phương | XÃ CÚC PHƯƠNG | 26 | 22 | 4 | **3** | 1 | 1 | | | 1 | |
| 199 | TH199 | Trường Tiểu học Kỳ Phú | XÃ PHÚ LONG | 28 | 25 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 200 | TH200 | Trường Tiểu học Phú Long | XÃ PHÚ LONG | 33 | 31 | 2 | **2** | 1 | | | | | 1 |
| 201 | TH201 | Trường Tiểu học Thanh Sơn 2 | XÃ THANH SƠN | 38 | 33 | 5 | **4** | 2 | | | | 1 | 1 |
| 202 | TH202 | Trường Tiểu học Thanh Sơn 1 | XÃ THANH SƠN | 38 | 34 | 4 | **3** | 1 | 1 | 1 | | | |
| 203 | TH203 | Trường Tiểu học Thanh Sơn 3 | XÃ THANH SƠN | 27 | 25 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 204 | TH204 | Trường Tiểu học Quỳnh Lưu | XÃ QUỲNH LƯU | 39 | 33 | 6 | **5** | 2 | 1 | 1 | 1 | | |
| 205 | TH205 | Trường Tiểu học Phú Lộc | XÃ QUỲNH LƯU | 36 | 35 | 1 | **1** | | | | | | 1 |
| 206 | TH206 | Trường Tiểu học Khánh Vân | XÃ YÊN KHÁNH | 28 | 26 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 207 | TH207 | Trường Tiểu học Trần Quốc Toản | XÃ YÊN KHÁNH | 35 | 33 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 208 | TH208 | Trường Tiểu học Kim Đồng | XÃ YÊN KHÁNH | 28 | 25 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 209 | TH209 | Trường Tiểu học Khánh Nhạc B | XÃ KHÁNH NHẠC | 28 | 26 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 210 | TH210 | Trường Tiểu học Khánh Thiện | XÃ KHÁNH THIỆN | 39 | 35 | 4 | **2** | | | | | 1 | 1 |
| 211 | TH211 | Trường Tiểu học Khánh Lợi | XÃ KHÁNH THIỆN | 32 | 30 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 212 | TH212 | Trường Tiểu học Khánh Cường | XÃ KHÁNH THIỆN | 28 | 25 | 3 | **1** | | | | | | 1 |
| 213 | TH213 | Trường Tiểu học Khánh Hội | XÃ KHÁNH HỘI | 30 | 26 | 4 | **2** | 2 | | | | | |
| 214 | TH214 | Trường Tiểu học Khánh Thủy | XÃ KHÁNH HỘI | 24 | 22 | 2 | **2** | 1 | | | | | 1 |
| 215 | TH215 | Trường Tiểu học Khánh Trung A | XÃ KHÁNH TRUNG | 22 | 20 | 2 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 216 | TH216 | Trường Tiểu học Khánh Trung B | XÃ KHÁNH TRUNG | 21 | 19 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 217 | TH217 | Trường Tiểu học Khánh Thành | XÃ KHÁNH TRUNG | 30 | 28 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 218 | TH218 | Trường Tiểu học Khánh Công | XÃ KHÁNH TRUNG | 18 | 14 | 4 | **4** | 1 | 1 | 1 | | 1 | |
| 219 | TH219 | Trường Tiểu học Khánh Dương | XÃ YÊN MÔ | 26 | 23 | 3 | **1** | | | | | 1 | |
| 220 | TH220 | Trường Tiểu học Yên Thịnh | XÃ YÊN MÔ | 22 | 19 | 3 | **1** | | | | | 1 | |
| 221 | TH221 | Trường Tiểu học Yên Hoà | XÃ YÊN MÔ | 37 | 30 | 7 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 222 | TH222 | Trường TH&THCS Yên Hưng(Khối Tiểu học) | XÃ YÊN MÔ | 16 | 12 | 4 | **2** | | | 1 | | | 1 |
| 223 | TH223 | Trường Tiểu học Yên Phong | XÃ YÊN TỪ | 38 | 35 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 224 | TH224 | Trường Tiểu học Yên Từ | XÃ YÊN TỪ | 30 | 27 | 3 | **2** | | | 1 | | 1 | |
| 225 | TH225 | Trường Tiểu học Yên Nhân | XÃ YÊN TỪ | 46 | 42 | 4 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 226 | TH226 | Trường TH&THCS Tạ Uyên (khối Tiểu học) | XÃ YÊN MẠC | 21 | 19 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 227 | TH227 | Trường Tiểu học Phạm Thận Duật | XÃ YÊN MẠC | 27 | 25 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 228 | TH228 | Trường Tiểu học Yên Lâm | XÃ YÊN MẠC | 31 | 27 | 4 | **3** | 2 | | 1 | | | |
| 229 | TH229 | Trường Tiểu học Yên Thành | XÃ ĐỒNG THÁI | 30 | 26 | 4 | **2** | 2 | | | | | |
| 230 | TH230 | Trường Tiểu học Yên Đồng | XÃ ĐỒNG THÁI | 44 | 36 | 8 | **5** | 3 | 1 | 1 | | | |
| 231 | TH231 | Trường Tiểu học Chất Bình | XÃ CHẤT BÌNH | 43 | 40 | 3 | **3** | 1 | | 1 | 1 | | |
| 232 | TH232 | Trường TH&THCS Chất Bình (khối Tiểu học) | XÃ CHẤT BÌNH | 29 | 26 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 233 | TH233 | Trường Tiểu học Kim Sơn | XÃ KIM SƠN | 68 | 63 | 5 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 234 | TH234 | Trường Tiểu học Quang Thiện | XÃ QUANG THIỆN | 39 | 37 | 2 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 235 | TH235 | Trường Tiểu học Đồng Hướng | XÃ QUANG THIỆN | 48 | 46 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 236 | TH236 | Trường Tiểu học Kim Chính | XÃ PHÁT DIỆM | 36 | 35 | 1 | **1** | | | | 1 | | |
| 237 | TH237 | Trường Tiểu học Thượng Kiệm | XÃ PHÁT DIỆM | 33 | 32 | 1 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 238 | TH238 | Trường Tiểu học Lưu Phương | XÃ PHÁT DIỆM | 34 | 29 | 5 | **3** | 3 | | | | | |
| 239 | TH239 | Trường Tiểu học Yên Lộc | XÃ LAI THÀNH | 33 | 31 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 240 | TH240 | Trường Tiểu học Lai Thành A | XÃ LAI THÀNH | 34 | 32 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 241 | TH241 | Trường TH&THCS Tân Thành(Khối Tiểu học) | XÃ LAI THÀNH | 18 | 15 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 242 | TH242 | Trường Tiểu học Văn Hải | XÃ ĐỊNH HÓA | 35 | 34 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 243 | TH243 | Trường Tiểu học Kim Tân | XÃ ĐỊNH HÓA | 32 | 29 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 244 | TH244 | Trường Tiểu học Kim Mỹ | XÃ BÌNH MINH | 50 | 46 | 4 | **2** | 1 | | | | 1 | |
| 245 | TH245 | Trường Tiểu học Kim Đông | XÃ KIM ĐÔNG | 27 | 26 | 1 | **1** | | | | 1 | | |
| 246 | TH246 | Trường Tiểu học Chuyên Ngoại | PHƯỜNG DUY TIÊN | 40 | 38 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 247 | TH247 | Trường Tiểu học Mộc Hoàn | PHƯỜNG DUY TÂN | 46 | 44 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 248 | TH248 | Trường Tiểu học A Châu Giang | PHƯỜNG DUY TÂN | 25 | 24 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 249 | TH249 | Trường Tiểu học Duy Minh | PHƯỜNG DUY HÀ | 39 | 36 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 250 | TH250 | Trường Tiểu học Hoàng Đông | PHƯỜNG DUY HÀ | 38 | 34 | 4 | **3** | 3 | | | | | |
| 251 | TH251 | Trường Tiểu học Đồng Hoá | PHƯỜNG LÊ HỒ | 46 | 44 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 252 | TH252 | Trường Tiểu học Đại Cương | PHƯỜNG LÊ HỒ | 32 | 30 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 253 | TH253 | Trường Tiểu học Lê Hồ | PHƯỜNG LÊ HỒ | 43 | 40 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 254 | TH254 | Trường Tiểu học Nguyễn Úy | PHƯỜNG NGUYỄN ÚY | 29 | 27 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 255 | TH255 | Trường Tiểu học Tân Sơn | PHƯỜNG NGUYỄN ÚY | 40 | 37 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 256 | TH256 | Trường Tiểu học Thi Sơn | PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 41 | 40 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 257 | TH257 | Trường Tiểu học Nhật Tân | PHƯỜNG KIM THANH | 53 | 49 | 4 | **3** | 2 | | | | 1 | |
| 258 | TH258 | Trường Tiểu học Nhật Tựu | PHƯỜNG KIM THANH | 22 | 20 | 2 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 259 | TH259 | Trường Tiểu học Thụy Lôi | PHƯỜNG TAM CHÚC | 23 | 22 | 1 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 260 | TH260 | Trường Tiểu học Văn Xá | PHƯỜNG KIM BẢNG | 37 | 35 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 261 | TH261 | Trường Tiểu học Chu Văn An | PHƯỜNG KIM BẢNG | 36 | 33 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 262 | TH262 | Trường Tiểu học Lam Hạ | PHƯỜNG HÀ NAM | 25 | 24 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 263 | TH263 | Trường Tiểu học Tiên Hiệp | PHƯỜNG HÀ NAM | 22 | 18 | 4 | **3** | 2 | | 1 | | | |
| 264 | TH264 | Trường Tiểu học Tiên Tân | PHƯỜNG HÀ NAM | 23 | 20 | 3 | **3** | 1 | 1 | 1 | | | |
| 265 | TH265 | Trường Tiểu học Kim Bình | PHƯỜNG PHÙ VÂN | 26 | 25 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 266 | TH266 | Trường Tiểu học B Thanh Sơn | PHƯỜNG PHÙ VÂN | 31 | 28 | 3 | **3** | 1 | | 1 | 1 | | |
| 267 | TH267 | Trường Tiểu học A Kiện Khê | PHƯỜNG CHÂU SƠN | 31 | 27 | 4 | **3** | 1 | 1 | 1 | | | |
| 268 | TH268 | Trường Tiểu học Liêm Chung | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 28 | 26 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 269 | TH269 | Trường Tiểu học Liêm Chính | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 31 | 28 | 3 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 270 | TH270 | Trường Tiểu học Thanh Châu | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 26 | 24 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 271 | TH271 | Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 55 | 52 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 272 | TH272 | Trường Tiểu học Lương Khánh Thiện | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 26 | 25 | 1 | **1** | | | 1 | | | |
| 273 | TH273 | Trường Tiểu học Đinh Xá | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 37 | 34 | 3 | **3** | 1 | 1 | | | 1 | |
| 274 | TH274 | Trường Tiểu học Trịnh Xá | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 20 | 19 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 275 | TH275 | Trường Tiểu học Liêm Tiết | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 26 | 24 | 2 | **2** | 1 | | 1 | | | |
| 276 | TH276 | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 49 | 45 | 4 | **2** | 2 | | | | | |
| 277 | TH277 | Trường Tiểu học Chu Văn An | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 61 | 58 | 3 | **1** | | | 1 | | | |
| 278 | TH278 | Trường Tiểu học Lê Quý Đôn | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 42 | 40 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 279 | TH279 | Trường Tiểu học Kim Đồng | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 42 | 39 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 280 | TH280 | Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 57 | 53 | 4 | **1** | 1 | | | | | |
| 281 | TH281 | Trường Tiểu học Lê Hồng Sơn | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 32 | 28 | 4 | **2** | | 1 | | 1 | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 282 | TH282 | Trường Tiểu học Trần Quốc Toản | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 48 | 45 | 3 | **1** | | | 1 | | | |
| 283 | TH283 | Trường Tiểu học Trần Tế Xương | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 29 | 26 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 284 | TH284 | Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 42 | 33 | 9 | **4** | 1 | 1 | 1 | 1 | | |
| 285 | TH285 | Trường Tiểu học Lộc Vượng | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 29 | 26 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 286 | TH286 | Trường Tiểu học Cửa Nam | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 26 | 22 | 4 | **1** | 1 | | | | | |
| 287 | TH287 | Trường Tiểu học Mỹ Phúc | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 36 | 32 | 4 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 288 | TH288 | Trường Tiểu học Mỹ Trung | PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG | 28 | 22 | 6 | **1** | 1 | | | | | |
| 289 | TH289 | Trường Tiểu học Lộc Hoà | PHƯỜNG ĐÔNG A | 27 | 19 | 8 | **5** | 4 | 1 | | | | |
| 290 | TH290 | Trường Tiểu học Mỹ Hà | PHƯỜNG ĐÔNG A | 34 | 27 | 7 | **4** | 2 | 1 | | 1 | | |
| 291 | TH291 | Trường Tiểu học Mỹ Thắng | PHƯỜNG ĐÔNG A | 38 | 36 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 292 | TH292 | Trường Tiểu học Điền Xá | PHƯỜNG VỊ KHÊ | 52 | 50 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 293 | TH293 | Trường Tiểu học Nam Phong | PHƯỜNG VỊ KHÊ | 30 | 24 | 6 | **3** | 1 | 1 | 1 | | | |
| 294 | TH294 | Trường Tiểu học Lương Thế Vinh | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 40 | 36 | 4 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 295 | TH295 | Trường Tiểu học Thành Lợi | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 47 | 43 | 4 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 296 | TH296 | Trường Tiểu học Lộc An | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 22 | 18 | 4 | **1** | 1 | | | | | |
| 297 | TH297 | Trường Tiểu học Trần Văn Lan | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 31 | 29 | 2 | **1** | | | | 1 | | |
| 298 | TH298 | Trường Tiểu học Nghĩa An | PHƯỜNG HỒNG QUANG | 49 | 46 | 3 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 299 | TH299 | Trường Tiểu học Mỹ Thuận | PHƯỜNG MỸ LỘC | 29 | 24 | 5 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 300 | TH300 | Trường Tiểu học Mỹ Thịnh | PHƯỜNG MỸ LỘC | 23 | 21 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 301 | TH301 | Trường Tiểu học Mỹ Tiến | PHƯỜNG MỸ LỘC | 25 | 18 | 7 | **3** | 3 | | | | | |
| 302 | TH302 | Trường Tiểu học Mỹ Hưng | PHƯỜNG MỸ LỘC | 42 | 38 | 4 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 303 | TH303 | Trường Tiểu học Trần Quang Khải | PHƯỜNG MỸ LỘC | 39 | 36 | 3 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 304 | TH304 | Trường Tiểu học Trường Yên | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 33 | 27 | 6 | **4** | 3 | 1 | | | | |
| 305 | TH305 | Trường Tiểu học Ninh Giang | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 33 | 30 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 306 | TH306 | Trường Tiểu học Sơn Lai | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 26 | 21 | 5 | **3** | 1 | | 1 | | | 1 |
| 307 | TH307 | Trường Tiểu học Sơn Hà | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 26 | 25 | 1 | **1** | | | 1 | | | |
| 308 | TH308 | Trường Tiểu học Ninh Mỹ | PHƯỜNG HOA LƯ | 29 | 28 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 309 | TH309 | Trường Tiểu học Ninh Nhất | PHƯỜNG HOA LƯ | 39 | 34 | 5 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 310 | TH310 | Trường Tiểu học Ninh Tiến | PHƯỜNG HOA LƯ | 30 | 27 | 3 | **2** | 1 | | | | | 1 |
| 311 | TH311 | Trường Tiểu học Tân Thành | PHƯỜNG HOA LƯ | 45 | 44 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 312 | TH312 | Trường Tiểu học Đông Thành | PHƯỜNG HOA LƯ | 50 | 49 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 313 | TH313 | Trường Tiểu học Lê Hồng Phong | PHƯỜNG HOA LƯ | 40 | 39 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 314 | TH314 | Trường Tiểu học Nam Thành | PHƯỜNG HOA LƯ | 44 | 42 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 315 | TH315 | Trường Tiểu học Ninh Khánh | PHƯỜNG HOA LƯ | 48 | 46 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| 316 | TH316 | Trường Tiểu học Lý Tự Trọng | PHƯỜNG HOA LƯ | 63 | 61 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 317 | TH317 | Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng | PHƯỜNG HOA LƯ | 56 | 53 | 3 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 318 | TH318 | Trường Tiểu học Thanh Bình | PHƯỜNG HOA LƯ | 59 | 56 | 3 | **2** | 1 | | | | | 1 |
| 319 | TH319 | Trường Tiểu học Ninh Phong | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 28 | 22 | 6 | **2** | 2 | | | | | |
| 320 | TH320 | Trường Tiểu học Ninh Sơn | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 39 | 35 | 4 | **2** | 2 | | | | | |
| 321 | TH321 | Trường Tiểu học Ninh An | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 29 | 26 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 322 | TH322 | Trường Tiểu học Ninh Vân | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 45 | 36 | 9 | **7** | 7 | | | | | |
| 323 | TH323 | Trường Tiểu học Ninh Hải | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 43 | 37 | 6 | **3** | 3 | | | | | |
| 324 | TH324 | Trường Tiểu học Ninh Phúc | PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ | 36 | 34 | 2 | **1** | 1 | | | | | |
| 325 | TH325 | Trường Tiểu học Khánh Hoà | PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ | 34 | 32 | 2 | **1** | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Văn hóa | Tiếng Anh | Tin học và công nghệ | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | B6 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) = (9)+(10) +... + (14)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 326 | TH326 | Trường Tiểu học Khánh An | PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ | 31 | 28 | 3 | **1** | 1 | | | | | |
| 327 | TH327 | Trường Tiểu học Trần Phú | PHƯỜNG TAM ĐIỆP | 62 | 59 | 3 | **2** | 2 | | | | | |
| 328 | TH328 | Trường Tiểu học Tân Bình | PHƯỜNG YÊN SƠN | 31 | 30 | 1 | **1** | 1 | | | | | |
| 329 | TH329 | Trường Tiểu học Yên Sơn | PHƯỜNG YÊN SƠN | 27 | 23 | 4 | **2** | 1 | | | 1 | | |
| 330 | TH330 | Trường Tiểu học Nguyễn Trãi | PHƯỜNG TRUNG SƠN | 35 | 33 | 2 | **1** | | 1 | | | | |
| 331 | TH331 | Trường Tiểu học Khánh Thượng | PHƯỜNG YÊN THẮNG | 33 | 30 | 3 | **1** | | 1 | | | | |
| 332 | TH332 | Trường Tiểu học Yên Thắng | PHƯỜNG YÊN THẮNG | 37 | 35 | 2 | **2** | 1 | 1 | | | | |
| **Tổng cộng:** | | | | **11920** | **10831** | **1089** | **676** | **437** | **106** | **53** | **35** | **28** | **17** |

UBND TỈNH NINH BÌNH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Phụ lục 3**
**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN**
**VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III (MÃ SỐ V.07.04.32)**
*(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)*

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 1 | CS001 | Trường THCS Bình Nghĩa | XÃ BÌNH LỤC | 37 | 36 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | CS002 | Trường THCS La Sơn | XÃ BÌNH MỸ | 21 | 20 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 3 | CS003 | Trường THCS An Nội | XÃ BÌNH AN | 28 | 27 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 4 | CS004 | Trường THCS Hưng Công | XÃ BÌNH AN | 39 | 36 | 3 | 2 | | 2 | | | | | | | | | |
| 5 | CS005 | Trường THCS Trung Lương | XÃ BÌNH AN | 23 | 22 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 6 | CS006 | Trường THCS Vũ Bản | XÃ BÌNH GIANG | 28 | 27 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | | |
| 7 | CS007 | Trường THCS An Ninh | XÃ BÌNH GIANG | 20 | 19 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 8 | CS008 | Trường THCS Thanh Hà | XÃ LIÊM HÀ | 38 | 37 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 9 | CS009 | Trường THCS Tân Thanh | XÃ TÂN THANH | 36 | 33 | 3 | 3 | | | | | | 1 | | | 1 | | 1 |
| 10 | CS010 | Trường THCS Thanh Thủy | XÃ TÂN THANH | 27 | 25 | 2 | 2 | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 11 | CS011 | Trường THCS Thanh Bình | XÃ THANH BÌNH | 46 | 45 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 12 | CS012 | Trường THCS Thanh Hải | XÃ THANH LÂM | 23 | 21 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 13 | CS013 | Trường THCS Thanh Nghị | XÃ THANH LÂM | 33 | 32 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 14 | CS014 | Trường THCS Thanh Hương | XÃ THANH LIÊM | 25 | 22 | 3 | 2 | | | 1 | | | 1 | | | | | |
| 15 | CS015 | Trường THCS Thanh Liêm | XÃ THANH LIÊM | 45 | 43 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | | | 1 | |
| 16 | CS016 | Trường THCS Chính Lý | XÃ LÝ NHÂN | 32 | 31 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 17 | CS017 | Trường THCS Văn Lý | XÃ LÝ NHÂN | 25 | 24 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 18 | CS018 | Trường THCS Công Lý | XÃ NAM XANG | 32 | 31 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 19 | CS019 | Trường THCS Đức Lý | XÃ NAM XANG | 26 | 25 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 20 | CS020 | Trường THCS Bắc Lý | XÃ BẮC LÝ | 39 | 38 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 21 | CS021 | Trường THCS Đạo Lý | XÃ BẮC LÝ | 26 | 25 | 1 | 1 | | | | | | | | | | 1 | |
| 22 | CS022 | Trường THCS Vĩnh Trụ | XÃ VĨNH TRỤ | 40 | 39 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 23 | CS023 | Trường THCS Nhân Khang | XÃ VĨNH TRỤ | 32 | 30 | 2 | 2 | | 1 | | | 1 | | | | | | |
| 24 | CS024 | Trường THCS Nhân Chính | XÃ VĨNH TRỤ | 38 | 35 | 3 | 3 | | | 1 | | | | | | | 1 | 1 |
| 25 | CS025 | Trường THCS Trần Thương | XÃ TRẦN THƯƠNG | 45 | 44 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 26 | CS026 | Trường THCS Nhân Thịnh | XÃ NHÂN HÀ | 37 | 35 | 2 | 2 | | | | | | 1 | | | | | 1 |
| 27 | CS027 | Trường TH&THCS Nhân Mỹ ( Khối THCS) | XÃ NHÂN HÀ | 23 | 22 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| 28 | CS028 | Trường TH&THCS Xuân Khê ( Khối THCS) | XÃ NHÂN HÀ | 22 | 20 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 29 | CS029 | Trường THCS Hòa Hậu | XÃ NAM LÝ | 51 | 50 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 30 | CS030 | Trường THCS Tiến Thắng | XÃ NAM LÝ | 39 | 35 | 4 | 3 | | 1 | | 1 | | 1 | | | | | |
| 31 | CS031 | Trường THCS Phú Phúc | XÃ NAM LÝ | 37 | 34 | 3 | 3 | | | | | 1 | | | | 1 | | 1 |
| 32 | CS032 | Trường THCS Nam Dương | XÃ NAM MINH | 35 | 30 | 5 | 2 | | 1 | | | | | | | | 1 | |
| 33 | CS033 | Trường THCS Bình Minh | XÃ NAM MINH | 27 | 20 | 7 | 4 | 1 | 2 | | | | 1 | | | | | |
| 34 | CS034 | Trường THCS Đồng Sơn | XÃ NAM ĐỒNG | 39 | 35 | 4 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 35 | CS035 | Trường THCS Nam Thái | XÃ NAM ĐỒNG | 27 | 23 | 4 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 36 | CS036 | Trường THCS Nguyễn Hiền | XÃ NAM NINH | 46 | 41 | 5 | 2 | 1 | | | | | | | | 1 | | |
| 37 | CS037 | Trường TH&THCS Nam Hoa (Khối THCS) | XÃ NAM NINH | 21 | 17 | 4 | 2 | | 1 | | | | | | | 1 | | |
| 38 | CS038 | Trường THCS Nam Hồng | XÃ NAM HỒNG | 38 | 34 | 4 | 2 | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 39 | CS039 | Trường THCS Nam Thắng | XÃ NAM HỒNG | 27 | 24 | 3 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 40 | CS040 | Trường THCS Hoàng Ngân | XÃ NAM HỒNG | 34 | 31 | 3 | 2 | | 1 | | | | | | | 1 | | |
| 41 | CS041 | Trường THCS Minh Tân | XÃ MINH TÂN | 39 | 37 | 2 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 42 | CS042 | Trường THCS Quang Trung | XÃ HIỂN KHÁNH | 43 | 41 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 43 | CS043 | Trường THCS Tam Thanh | XÃ VỤ BẢN | 49 | 46 | 3 | 3 | | 1 | 1 | | 1 | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 44 | CS044 | Trường THCS Kim Thái | XÃ VỤ BẢN | 29 | 28 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 45 | CS045 | Trường THCS Đại Thắng | XÃ LIÊN MINH | 30 | 27 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 46 | CS046 | Trường THCS Khánh Phong | XÃ Ý YÊN | 46 | 45 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 47 | CS047 | Trường THCS Ý Yên | XÃ Ý YÊN | 41 | 37 | 4 | 3 | | 1 | | | | | 1 | | | | 1 |
| 48 | CS048 | Trường THCS Yên Đồng | XÃ YÊN ĐỒNG | 42 | 40 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | | | | 1 |
| 49 | CS049 | Trường THCS Yên Trị | XÃ YÊN ĐỒNG | 40 | 38 | 2 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 50 | CS050 | Trường THCS Yên Khang | XÃ YÊN ĐỒNG | 23 | 22 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 51 | CS051 | Trường THCS Yên Phúc | XÃ YÊN CƯỜNG | 29 | 26 | 3 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 52 | CS052 | Trường THCS Yên Lộc | XÃ YÊN CƯỜNG | 27 | 24 | 3 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 53 | CS053 | Trường THCS Yên Nhân | XÃ YÊN CƯỜNG | 31 | 28 | 3 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 54 | CS054 | Trường THCS Khiếu Năng Tĩnh | XÃ YÊN CƯỜNG | 35 | 34 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 55 | CS055 | Trường THCS Yên Tiến | XÃ VẠN THẮNG | 42 | 40 | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 56 | CS056 | Trường THCS Yên Lương | XÃ VẠN THẮNG | 26 | 21 | 5 | 2 | | | 1 | | | | | | | | 1 |
| 57 | CS057 | Trường THCS Yên Bình | XÃ VŨ DƯƠNG | 31 | 30 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 58 | CS058 | Trường THCS Yên Ninh | XÃ VŨ DƯƠNG | 43 | 38 | 5 | 5 | | | | | 1 | 1 | 1 | | | 1 | 1 |
| 59 | CS059 | Trường TH&THCS Yên Mỹ (Khối THCS) | XÃ VŨ DƯƠNG | 19 | 18 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 60 | CS060 | Trường TH&THCS Yên Tân (Khối THCS) | XÃ TÂN MINH | 22 | 21 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 61 | CS061 | Trường TH & THCS Yên Thành (Khối THCS) | XÃ TÂN MINH | 18 | 16 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 62 | CS062 | Trường THCS Yên Chính | XÃ PHONG DOANH | 24 | 22 | 2 | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| 63 | CS063 | Trường TH&THCS Yên Hưng (Khối THCS) | XÃ PHONG DOANH | 16 | 14 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 64 | CS064 | Trường TH&THCS Yên Phương (Khối THCS) | XÃ PHONG DOANH | 21 | 20 | 1 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 65 | CS065 | Trường THCS Ninh Giang | XÃ NINH GIANG | 70 | 69 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 66 | CS066 | Trường THCS Cát Thành | XÃ CÁT THÀNH | 50 | 49 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 67 | CS067 | Trường TH&THCS Trực Nội(Khối THCS) | XÃ TRỰC NINH | 24 | 23 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 68 | CS068 | Trường THCS Trực Thuận | XÃ QUANG HƯNG | 29 | 28 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 69 | CS069 | Trường THCS Xuân Ngọc | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 28 | 25 | 3 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 70 | CS070 | Trường THCS Xuân Ninh | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 47 | 45 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 71 | CS071 | Trường THCS Xuân Kiên | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 35 | 32 | 3 | 2 | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 72 | CS072 | Trường THCS Xuân Hòa | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 28 | 25 | 3 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 73 | CS073 | Trường THCS Xuân Trường | XÃ XUÂN TRƯỜNG | 52 | 51 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 74 | CS074 | Trường THCS Xuân Vinh | XÃ XUÂN HƯNG | 39 | 36 | 3 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 75 | CS075 | Trường THCS Thọ Nghiệp | XÃ XUÂN HƯNG | 44 | 39 | 5 | 3 | | 1 | | | 1 | | | | 1 | | |
| 76 | CS076 | Trường THCS Tân Đài | XÃ XUÂN GIANG | 52 | 51 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 77 | CS077 | Trường THCS Xuân Hồng | XÃ XUÂN HỒNG | 55 | 53 | 2 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 78 | CS078 | Trường THCS Hải Hậu | XÃ HẢI HẬU | 31 | 29 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 79 | CS079 | Trường THCS Hải Anh | XÃ HẢI ANH | 43 | 41 | 2 | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | | |
| 80 | CS080 | Trường THCS Hải Đường | XÃ HẢI ANH | 41 | 38 | 3 | 3 | 1 | | 1 | | 1 | | | | | | |
| 81 | CS081 | Trường THCS Hải Lý | XÃ HẢI TIỀN | 61 | 54 | 7 | 5 | 1 | 3 | 1 | | | | | | | | |
| 82 | CS082 | Trường THCS Hải Sơn | XÃ HẢI TIỀN | 27 | 26 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 83 | CS083 | Trường THCS Hải Tân | XÃ HẢI TIỀN | 22 | 21 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 84 | CS084 | Trường THCS Hải Hưng | XÃ HẢI HƯNG | 33 | 30 | 3 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 85 | CS085 | Trường THCS Hải Hà | XÃ HẢI HƯNG | 23 | 22 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 86 | CS086 | Trường THCS Hải Phúc | XÃ HẢI HƯNG | 23 | 22 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 87 | CS087 | Trường THCS Hải Lộc | XÃ HẢI HƯNG | 25 | 21 | 4 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 88 | CS088 | Trường THCS Hải Vân | XÃ HẢI HƯNG | 35 | 34 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 89 | CS089 | Trường THCS Hải Quang | XÃ HẢI QUANG | 26 | 21 | 5 | 2 | | | | | 1 | 1 | | | | | |
| 90 | CS090 | Trường THCS Hải Đông | XÃ HẢI QUANG | 28 | 26 | 2 | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | | |
| 91 | CS091 | Trường THCS Hải Xuân | XÃ HẢI XUÂN | 32 | 30 | 2 | 2 | 1 | | | | 1 | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 92 | CS092 | Trường THCS Hải Cường | XÃ HẢI XUÂN | 22 | 20 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 93 | CS093 | Trường THCS Hải Triều | XÃ HẢI XUÂN | 22 | 19 | 3 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 94 | CS094 | Trường THCS Hải Phú | XÃ HẢI XUÂN | 30 | 28 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 95 | CS095 | Trường THCS Hải Hòa | XÃ HẢI XUÂN | 29 | 26 | 3 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 96 | CS096 | Trường THCS Hải Châu | XÃ HẢI THỊNH | 23 | 22 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 97 | CS097 | Trường THCS Giao Lạc | XÃ GIAO HOÀ | 34 | 33 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 98 | CS098 | Trường THCS Hồng Thuận | XÃ GIAO HOÀ | 54 | 47 | 7 | 5 | 2 | | 1 | | 1 | 1 | | | | | |
| 99 | CS099 | Trường THCS Giao Long | XÃ GIAO HƯNG | 28 | 26 | 2 | 2 | | | | | | 1 | | | 1 | | |
| 100 | CS100 | Trường THCS Giao Yến | XÃ GIAO BÌNH | 32 | 30 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | | |
| 101 | CS101 | Trường THCS Giao Phong | XÃ GIAO NINH | 31 | 30 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 102 | CS102 | Trường THCS Quất Lâm | XÃ GIAO NINH | 37 | 36 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| 103 | CS103 | Trường THCS Nghĩa Hưng | XÃ NGHĨA HƯNG | 31 | 28 | 3 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 104 | CS104 | Trường THCS Nghĩa Sơn | XÃ NGHĨA SƠN | 50 | 46 | 4 | 3 | | 1 | | | 1 | | | 1 | | | |
| 105 | CS105 | Trường THCS Nghĩa Lạc | XÃ NGHĨA SƠN | 30 | 21 | 9 | 5 | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | | 1 | |
| 106 | CS106 | Trường THCS Nghĩa Hồng | XÃ HỒNG PHONG | 25 | 23 | 2 | 2 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 107 | CS107 | Trường THCS Nghĩa Phong | XÃ HỒNG PHONG | 27 | 25 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 108 | CS108 | Trường THCS Nghĩa Tân | XÃ QUỸ NHẤT | 48 | 47 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 109 | CS109 | Trường THCS Doãn Khuê | XÃ QUỸ NHẤT | 65 | 62 | 3 | 2 | | 1 | | | | | | | | 1 | |
| 110 | CS110 | Trường THCS Nghĩa Lâm | XÃ NGHĨA LÂM | 44 | 38 | 6 | 2 | | | | | 1 | | | | | 1 | |
| 111 | CS111 | Trường THCS Nghĩa Hải | XÃ NGHĨA LÂM | 38 | 33 | 5 | 2 | | 2 | | | | | | | | | |
| 112 | CS112 | Trường THCS Phúc Thắng | XÃ RẠNG ĐÔNG | 33 | 30 | 3 | 2 | | 1 | | | | 1 | | | | | |
| 113 | CS113 | Trường THCS Nam Điền | XÃ RẠNG ĐÔNG | 27 | 20 | 7 | 4 | | 1 | | | 1 | 1 | 1 | | | | |
| 114 | CS114 | Trường THCS Gia Hòa | XÃ GIA VIỄN | 30 | 29 | 1 | 1 | | | | | | | | | | 1 | |
| 115 | CS115 | Trường THCS Gia Thịnh | XÃ GIA VIỄN | 31 | 30 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 116 | CS116 | Trường THCS Gia Hưng | XÃ GIA HƯNG | 24 | 22 | 2 | 2 | | 1 | | | | 1 | | | | | |
| 117 | CS117 | Trường THCS Liên Sơn | XÃ GIA HƯNG | 22 | 21 | 1 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 118 | CS118 | Trường THCS Gia Phong | XÃ GIA PHONG | 47 | 45 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 119 | CS119 | Trường THCS Gia Tân | XÃ GIA VÂN | 33 | 32 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 120 | CS120 | Trường THCS Gia Lập | XÃ GIA VÂN | 31 | 30 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 121 | CS121 | Trường THCS Đồng Phong | XÃ NHO QUAN | 33 | 32 | 1 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 122 | CS122 | Trường THCS Nho Quan 1 | XÃ NHO QUAN | 38 | 37 | 1 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 123 | CS123 | Trường THCS Gia Lâm | XÃ GIA LÂM | 22 | 19 | 3 | 2 | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 124 | CS124 | Trường THCS Xích Thổ | XÃ GIA LÂM | 31 | 27 | 4 | 4 | | 1 | 1 | | 1 | 1 | | | | | |
| 125 | CS125 | Trường TH&THCS Gia Sơn(Khối THCS) | XÃ GIA LÂM | 19 | 16 | 3 | 2 | | | 1 | | | | | 1 | | | |
| 126 | CS126 | Trường THCS Gia Thủy | XÃ GIA TƯỜNG | 24 | 22 | 2 | 2 | | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 127 | CS127 | Trường THCS Gia Tường | XÃ GIA TƯỜNG | 42 | 40 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 128 | CS128 | Trường THCS Thạch Bình | XÃ PHÚ SƠN | 36 | 35 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 129 | CS129 | Trường THCS Kỳ Phú | XÃ PHÚ LONG | 20 | 19 | 1 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 130 | CS130 | Trường THCS Thanh Sơn 1 | XÃ THANH SƠN | 33 | 30 | 3 | 3 | 1 | | 1 | | | 1 | | | | | |
| 131 | CS131 | Trường THCS Thanh Sơn 2 | XÃ THANH SƠN | 29 | 25 | 4 | 2 | | | | 1 | | | | 1 | | | |
| 132 | CS132 | Trường THCS Thanh Sơn 3 | XÃ THANH SƠN | 22 | 20 | 2 | 1 | | | | | | | | | | 1 | |
| 133 | CS133 | Trường THCS Quỳnh Lưu | XÃ QUỲNH LƯU | 32 | 30 | 2 | 2 | | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 134 | CS134 | Trường THCS Phú Lộc | XÃ QUỲNH LƯU | 31 | 30 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| 135 | CS135 | Trường THCS Khánh Hồng | XÃ KHÁNH NHẠC | 29 | 27 | 2 | 2 | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 136 | CS136 | Trường THCS Khánh Thiện | XÃ KHÁNH THIỆN | 36 | 33 | 3 | 2 | | | | | | | | 1 | 1 | | |
| 137 | CS137 | Trường THCS Khánh Lợi | XÃ KHÁNH THIỆN | 29 | 27 | 2 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 138 | CS138 | Trường THCS Khánh Thành | XÃ KHÁNH TRUNG | 45 | 41 | 4 | 4 | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | | | |
| 139 | CS139 | Trường THCS Yên Mô | XÃ YÊN MÔ | 44 | 42 | 2 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 140 | CS140 | Trường THCS Yên Thịnh | XÃ YÊN MÔ | 40 | 38 | 2 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 141 | CS141 | Trường THCS Yên Hoà | XÃ YÊN MÔ | 29 | 27 | 2 | 1 | | | | | | | | | | 1 | |
| 142 | CS142 | Trường THCS Yên Phong | XÃ YÊN TỪ | 31 | 28 | 3 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 143 | CS143 | Trường THCS Yên Từ | XÃ YÊN TỪ | 29 | 27 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 144 | CS144 | Trường THCS Yên Nhân | XÃ YÊN TỪ | 42 | 40 | 2 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 145 | CS145 | Trường THCS Yên Lâm | XÃ YÊN MẠC | 27 | 25 | 2 | 2 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 146 | CS146 | Trường THCS Yên Thành | XÃ ĐỒNG THÁI | 25 | 23 | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 147 | CS147 | Trường THCS Yên Thái | XÃ ĐỒNG THÁI | 22 | 20 | 2 | 2 | | | 1 | | | | | | 1 | | |
| 148 | CS148 | Trường THCS Phát Diệm | XÃ PHÁT DIỆM | 36 | 35 | 1 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 149 | CS149 | Trường THCS Yên Lộc | XÃ LAI THÀNH | 29 | 28 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | | |
| 150 | CS150 | Trường THCS Định Hoá | XÃ ĐỊNH HÓA | 28 | 26 | 2 | 2 | | | 1 | | | | | | 1 | | |
| 151 | CS151 | Trường THCS Văn Hải | XÃ ĐỊNH HÓA | 34 | 32 | 2 | 2 | | | | | | 1 | | | 1 | | |
| 152 | CS152 | Trường THCS Kim Tân | XÃ ĐỊNH HÓA | 26 | 23 | 3 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 153 | CS153 | Trường THCS Bình Minh | XÃ BÌNH MINH | 42 | 40 | 2 | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | | |
| 154 | CS154 | Trường THCS Kim Mỹ | XÃ BÌNH MINH | 36 | 33 | 3 | 3 | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | |
| 155 | CS155 | Trường THCS Cồn Thoi | XÃ BÌNH MINH | 32 | 30 | 2 | 2 | | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 156 | CS156 | Trường THCS Chuyên Ngoại | PHƯỜNG DUY TIÊN | 32 | 30 | 2 | 2 | | | | | | 1 | | | | | 1 |
| 157 | CS157 | Trường THCS Hòa Mạc | PHƯỜNG DUY TIÊN | 26 | 24 | 2 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 158 | CS158 | Trường THCS Trác Văn | PHƯỜNG DUY TIÊN | 26 | 24 | 2 | 2 | | | 1 | | | | 1 | | | | |
| 159 | CS159 | Trường THCS Yên Nam | PHƯỜNG DUY TIÊN | 27 | 25 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 160 | CS160 | Trường THCS Mộc Hoàn | PHƯỜNG DUY TÂN | 38 | 35 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 161 | CS161 | Trường THCS Châu Giang | PHƯỜNG DUY TÂN | 42 | 40 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | | | | 1 |
| 162 | CS162 | Trường THCS Đồng Văn | PHƯỜNG ĐỒNG VĂN | 31 | 30 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 163 | CS163 | Trường THCS Bạch Thượng | PHƯỜNG ĐỒNG VĂN | 37 | 33 | 4 | 4 | 1 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 164 | CS164 | Trường THCS Yên Bắc | PHƯỜNG ĐỒNG VĂN | 32 | 29 | 3 | 3 | | | | | | 1 | 1 | | | | 1 |
| 165 | CS165 | Trường THCS Duy Minh | PHƯỜNG DUY HÀ | 31 | 27 | 4 | 3 | 1 | | | 1 | | 1 | | | | | |
| 166 | CS166 | Trường THCS Duy Hải | PHƯỜNG DUY HÀ | 25 | 24 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 167 | CS167 | Trường THCS Hoàng Đông | PHƯỜNG DUY HÀ | 31 | 30 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 168 | CS168 | Trường THCS A Phường Tiên Sơn | PHƯỜNG TIÊN SƠN | 41 | 39 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | | | | 1 |
| 169 | CS169 | Trường THCS B Phường Tiên Sơn | PHƯỜNG TIÊN SƠN | 28 | 27 | 1 | 1 | | | | | | | | 1 | | | |
| 170 | CS170 | Trường THCS Đồng Hoá | PHƯỜNG LÊ HỒ | 38 | 37 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 171 | CS171 | Trường THCS Đại Cương | PHƯỜNG LÊ HỒ | 25 | 24 | 1 | 1 | | | | | | | | | | 1 | |
| 172 | CS172 | Trường THCS Lê Hồ | PHƯỜNG LÊ HỒ | 31 | 27 | 4 | 3 | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | |
| 173 | CS173 | Trường THCS Tượng Lĩnh | PHƯỜNG NGUYỄN ÚY | 20 | 19 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 174 | CS174 | Trường THCS Thanh Sơn | PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 40 | 39 | 1 | 1 | | | | 1 | | | | | | | |
| 175 | CS175 | Trường TH&THCS Liên Sơn (Khối THCS) | PHƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT | 18 | 17 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 176 | CS176 | Trường THCS Nhật Tân | PHƯỜNG KIM THANH | 37 | 35 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 177 | CS177 | Trường THCS Nhật Tựu | PHƯỜNG KIM THANH | 20 | 19 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 178 | CS178 | Trường THCS Tam Chúc | PHƯỜNG TAM CHÚC | 58 | 57 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 179 | CS179 | Trường THCS Chu Văn An | PHƯỜNG KIM BẢNG | 43 | 39 | 4 | 3 | | 1 | | | 1 | 1 | | | | | |
| 180 | CS180 | Trường THCS Tân Hiệp | PHƯỜNG HÀ NAM | 40 | 39 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 181 | CS181 | Trường THCS Phù Vân | PHƯỜNG PHÙ VÂN | 27 | 26 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 182 | CS182 | Trường THCS Liêm Chính | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 22 | 21 | 1 | 1 | | | | 1 | | | | | | | |
| 183 | CS183 | Trường THCS Trần Phú | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 66 | 65 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 184 | CS184 | Trường THCS Lương Khánh Thiện | PHƯỜNG PHỦ LÝ | 28 | 27 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 185 | CS185 | Trường THCS Liêm Tiết | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 22 | 21 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 186 | CS186 | Trường THCS Liêm Tuyền | PHƯỜNG LIÊM TUYỀN | 44 | 43 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 187 | CS187 | Trường THCS Tống Văn Trân | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 63 | 61 | 2 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 188 | CS188 | Trường THCS Phùng Chí Kiên | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 72 | 67 | 5 | 2 | | | | 1 | | | | | | | 1 |
| 189 | CS189 | Trường THCS Trần Đăng Ninh | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 71 | 67 | 4 | 2 | | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 190 | CS190 | Trường THCS Hoàng Văn Thụ | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 70 | 64 | 6 | 3 | | | | | 1 | 1 | 1 | | | | |
| 191 | CS191 | Trường THCS Hàn Thuyên | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 76 | 72 | 4 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 192 | CS192 | Trường THCS Lương Thế Vinh | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 60 | 56 | 4 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 193 | CS193 | Trường THCS Lộc Vượng | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 32 | 27 | 5 | 2 | | 1 | | | | | | 1 | | | |
| 194 | CS194 | Trường THCS Mỹ Phúc | PHƯỜNG NAM ĐỊNH | 27 | 23 | 4 | 3 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 195 | CS195 | Trường THCS Mỹ Tân | PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG | 33 | 26 | 7 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 196 | CS196 | Trường THCS Thiên Trường | PHƯỜNG THIÊN TRƯỜNG | 44 | 39 | 5 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 197 | CS197 | Trường THCS Lộc Hoà | PHƯỜNG ĐÔNG A | 26 | 23 | 3 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 198 | CS198 | Trường THCS Mỹ Hà | PHƯỜNG ĐÔNG A | 27 | 24 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 199 | CS199 | Trường THCS Mỹ Thắng | PHƯỜNG ĐÔNG A | 29 | 26 | 3 | 2 | 1 | | | | 1 | | | | | | |
| 200 | CS200 | Trường THCS Điền Xá | PHƯỜNG VỊ KHÊ | 42 | 36 | 6 | 1 | | | | | 1 | | | | | | |
| 201 | CS201 | Trường THCS Nam Mỹ | PHƯỜNG VỊ KHÊ | 24 | 22 | 2 | 1 | | | | | | | 1 | | | | |
| 202 | CS202 | Trường THCS Nam Phong | PHƯỜNG VỊ KHÊ | 37 | 27 | 10 | 4 | | 1 | 1 | 1 | 1 | | | | | | |
| 203 | CS203 | Trường THCS Mỹ Xá | PHƯỜNG THÀNH NAM | 61 | 44 | 17 | 9 | 1 | 4 | 1 | | 1 | 1 | | 1 | | | |
| 204 | CS204 | Trường THCS Đại An | PHƯỜNG THÀNH NAM | 28 | 23 | 5 | 1 | | | | | 1 | | | | | | |
| 205 | CS205 | Trường THCS Liên Bảo | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 27 | 26 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 206 | CS206 | Trường THCS Thành Lợi | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 45 | 44 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 207 | CS207 | Trường THCS Lý Tự Trọng | PHƯỜNG TRƯỜNG THI | 50 | 44 | 6 | 4 | 1 | 1 | | | 1 | 1 | | | | | |
| 208 | CS208 | Trường THCS Lê Đức Thọ | PHƯỜNG HỒNG QUANG | 37 | 31 | 6 | 2 | | | 1 | | 1 | | | | | | |
| 209 | CS209 | Trường THCS Mỹ Thuận | PHƯỜNG MỸ LỘC | 26 | 24 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 210 | CS210 | Trường THCS Mỹ Thịnh | PHƯỜNG MỸ LỘC | 23 | 20 | 3 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 211 | CS211 | Trường THCS Mỹ Hưng | PHƯỜNG MỸ LỘC | 57 | 53 | 4 | 2 | | 1 | | | 1 | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Tên đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND cấp xã | Thuộc xã, phường | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Số biên chế còn (số chưa sử dụng) | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng | Ngữ Văn | Toán | Tiếng Anh | Giáo dục công dân | Lịch sử và Địa lí | Khoa học tự nhiên | Công nghệ | Tin học | Giáo dục thể chất | Âm nhạc | Mĩ thuật |
| | | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8) =(9)+(10)+ ... + (19)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| 212 | CS212 | Trường THCS Trường Yên | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 32 | 30 | 2 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 213 | CS213 | Trường THCS Phúc Sơn | PHƯỜNG TÂY HOA LƯ | 49 | 43 | 6 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 214 | CS214 | Trường THCS Ninh Khang | PHƯỜNG HOA LƯ | 23 | 22 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 215 | CS215 | Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (Ninh Mỹ) | PHƯỜNG HOA LƯ | 32 | 31 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | | |
| 216 | CS216 | Trường THCS Ninh Tiến | PHƯỜNG HOA LƯ | 22 | 21 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 217 | CS217 | Trường THCS Trương Hán Siêu | PHƯỜNG HOA LƯ | 52 | 51 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 218 | CS218 | Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (Bích Đào) | PHƯỜNG HOA LƯ | 43 | 41 | 2 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 219 | CS219 | Trường THCS Ninh Sơn | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 35 | 31 | 4 | 2 | | | 1 | | | | | | 1 | | |
| 220 | CS220 | Trường THCS Ninh An | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 26 | 24 | 2 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 221 | CS221 | Trường THCS Ninh Hải | PHƯỜNG NAM HOA LƯ | 39 | 38 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 222 | CS222 | Trường THCS Ninh Phúc | PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ | 30 | 23 | 7 | 3 | | | | | | | 1 | | 1 | 1 | |
| 223 | CS223 | Trường THCS Khánh Hoà | PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ | 30 | 27 | 3 | 2 | | | 1 | | | | | | | 1 | |
| 224 | CS224 | Trường THCS Khánh An | PHƯỜNG ĐÔNG HOA LƯ | 29 | 28 | 1 | 1 | | | | | | | | | 1 | | |
| 225 | CS225 | Trường THCS Yên Thắng | PHƯỜNG YÊN THẮNG | 32 | 30 | 2 | 2 | | 1 | | | | | | | | 1 | |
| | | **Tổng cộng:** | | **7744** | **7179** | **565** | **387** | **66** | **104** | **49** | **7** | **38** | **37** | **8** | **22** | **22** | **17** | **17** |

UBND TỈNH NINH BÌNH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Phụ lục 4**
**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN**
**VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẠNG III (MÃ SỐ V.07.05.15)**
*(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)*

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Đơn vị sự công lập thuộc Sở | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Biên chế chưa sử dụng | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Lịch sử | Giáo dục thể chất | Giáo dục quốc phòng và an ninh | Địa lí | Sinh học | Công nghệ | Tin học | Âm nhạc | Mĩ thuật | Tiếng Pháp | Tiếng Nga |
| | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | D1 | D2 | D3 | D4 | D5 | D6 | D7 | D8 | D9 | D10 | D11 | D12 | D13 | D14 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7) =(8)+(9)+ ... + (21)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* |
| 1 | PT01 | Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong | 136 | 133 | 3 | 3 | | 1 | | | | | | | | | | | 1 | 1 |
| 2 | PT02 | Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy | 120 | 117 | 3 | 3 | | 1 | | | | | | | | 1 | 1 | | | |
| 3 | PT03 | Trường THPT chuyên Biên Hòa | 98 | 96 | 2 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 4 | PT04 | Trường THPT B Nguyễn Huệ | 62 | 60 | 2 | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 5 | PT05 | Trường THPT Hoàng Văn Thụ | 71 | 69 | 2 | 2 | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | |
| 6 | PT06 | Trường THPT Đại An | 51 | 50 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 7 | PT07 | Trường THPT Lý Nhân Tông | 45 | 44 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | PT08 | Trường THPT B Nghĩa Hưng | 70 | 69 | 1 | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 9 | PT09 | Trường THPT Trần Nhân Tông | 43 | 41 | 2 | 2 | 1 | | | | | | | 1 | | | | | | |
| 10 | PT10 | Trường THPT Nguyễn Du | 56 | 54 | 2 | 2 | | 1 | 1 | | | | | | | | | | | |
| 11 | PT11 | Trường THPT Trực Ninh B | 64 | 62 | 2 | 2 | | | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 12 | PT12 | Trường THPT Nguyễn Trãi | 52 | 50 | 2 | 2 | | | 1 | | | | 1 | | | | | | | |
| 13 | PT13 | Trường THPT Lê Quý Đôn | 60 | 59 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 14 | PT14 | Trường THPT C Hải Hậu | 67 | 66 | 1 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 15 | PT15 | Trường THPT An Phúc | 45 | 44 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | |
| 16 | PT16 | Trường THPT Vũ Văn Hiếu | 54 | 50 | 4 | 4 | 1 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 17 | PT17 | Trường THPT Xuân Trường | 83 | 81 | 2 | 2 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 18 | PT18 | Trường THPT Xuân Trường B | 82 | 80 | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 19 | PT19 | Trường THPT Xuân Trường C | 50 | 49 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | PT20 | Trường THPT Nguyễn Trường Thúy | 53 | 52 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 21 | PT21 | Trường THPT Giao Thủy C | 61 | 59 | 2 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Đơn vị sự công lập thuộc Sở | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt | Biên chế chưa sử dụng | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Lịch sử | Giáo dục thể chất | Giáo dục quốc phòng và an ninh | Địa lí | Sinh học | Công nghệ | Tin học | Âm nhạc | Mĩ thuật | Tiếng Pháp | Tiếng Nga |
| | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | D1 | D2 | D3 | D4 | D5 | D6 | D7 | D8 | D9 | D10 | D11 | D12 | D13 | D14 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7) =(8)+(9)+ ... + (21)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* |
| 22 | PT22 | Trường THPT Quất Lâm | 54 | 53 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | |
| 23 | PT23 | Trường THPT Gia viễn A | 71 | 68 | 3 | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 24 | PT24 | Trường THPT Gia viễn B | 71 | 70 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | PT25 | Trường THPT Gia viễn C | 54 | 51 | 3 | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 26 | PT26 | Trường THPT Nho Quan C | 66 | 63 | 3 | 3 | 1 | | 1 | 1 | | | | | | | | | | |
| 27 | PT27 | Trường THPT A Nguyễn Huệ | 72 | 71 | 1 | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 28 | PT28 | Trường THPT Kim Sơn C | 60 | 57 | 3 | 2 | | 1 | | | | | 1 | | | | | | | |
| 29 | PT29 | Trường THPT Bình Minh | 68 | 64 | 4 | 3 | | | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | |
| 30 | PT30 | Trường THPT Yên Khánh B | 76 | 74 | 2 | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | |
| 31 | PT31 | Trường THPT A Duy Tiên | 65 | 63 | 2 | 2 | | | | | 1 | 1 | | | | | | | | |
| 32 | PT32 | Trường THPT B Duy Tiên | 65 | 63 | 2 | 2 | | | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 33 | PT33 | Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến | 43 | 40 | 3 | 2 | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 34 | PT34 | Trường THPT A Kim Bảng | 58 | 57 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 35 | PT35 | Trường THPT B Kim Bảng | 67 | 66 | 1 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 36 | PT36 | Trường THPT C Kim Bảng | 59 | 58 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 37 | PT37 | Trường THPT Lý Thường Kiệt | 53 | 51 | 2 | 2 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 38 | PT38 | Trường THPT A Bình Lục | 64 | 63 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 39 | PT39 | Trường THPT B Bình Lục | 64 | 61 | 3 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 40 | PT40 | Trường THPT A Nguyễn Khuyến | 45 | 40 | 5 | 5 | 1 | 1 | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | | |
| 41 | PT41 | Trường THPT Lý Nhân | 86 | 85 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | PT42 | Trường THPT Nam Lý | 57 | 55 | 2 | 2 | | | | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 43 | PT43 | Trường THPT Nam Cao | 44 | 40 | 4 | 3 | | 1 | | | | | | | | | 1 | 1 | | |
| 44 | PT44 | Trường THPT C Phủ Lý | 44 | 42 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| | | **Tổng cộng:** | **2829** | **2740** | **89** | **76** | **14** | **11** | **11** | **10** | **6** | **8** | **6** | **1** | **1** | **2** | **3** | **1** | **1** | **1** |

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**Phụ lục 5**

**CHỈ TIÊU TUYỂN DỤNG, ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN VÀ VỊ TRÍ DỰ TUYỂN**
**VIÊN CHỨC VÀO LÀM GIÁO VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HẠNG III (MÃ SỐ V.07.05.18)**
*(Kèm theo Kế hoạch số 108/KH-SGDĐT ngày 02/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)*

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Đơn vị sự công lập thuộc Sở | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt tính | Biên chế chưa sử dụng | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Lịch sử | Giáo dục thể chất | Địa lí | Giáo dục kinh tế và pháp luật | Vật lí | Hoá học | Sinh học |
| | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | D1 | D2 | D3 | D4 | D5 | D6 | D7 | D8 | D9 | D10 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7) =(8)+(9)+ ... + (17)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| 1 | TX01 | Trung tâm GDNN- GDTX Nam Định | 75 | 63 | 12 | 5 | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 |
| 2 | TX02 | Trung tâm GDTX, Tin học và Ngoại ngữ Ninh Bình | 68 | 65 | 3 | 2 | | 2 | | | | | | | | |
| 3 | TX03 | Trung tâm GDTX - Hướng nghiệp Phủ Lý | 20 | 17 | 3 | 3 | | 1 | | 1 | | 1 | | | | |
| 4 | TX04 | Trung tâm GDNN-GDTX Gia Viễn | 17 | 16 | 1 | 1 | | | | | | | 1 | | | |
| 5 | TX05 | Trung tâm GDNN-GDTX Kim Sơn | 22 | 20 | 2 | 2 | | 1 | | | | | 1 | | | |
| 6 | TX06 | Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh | 21 | 20 | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 7 | TX07 | Trung tâm GDNN - GDTX Mỹ Lộc | 26 | 25 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 8 | TX08 | Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên | 22 | 14 | 8 | 5 | | | | 1 | | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| 9 | TX09 | Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực | 40 | 31 | 9 | 5 | 1 | 2 | 1 | 1 | | | | | | |
| 10 | TX10 | Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản | 27 | 21 | 6 | 6 | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | 1 | | 1 |
| 11 | TX11 | Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh | 25 | 22 | 3 | 2 | 1 | | | | | 1 | | | | |
| 12 | TX12 | Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu | 42 | 41 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 13 | TX13 | Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng | 42 | 38 | 4 | 3 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | |
| 14 | TX14 | Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục | 18 | 17 | 1 | 1 | | | | | | | | | | 1 |
| 15 | TX15 | Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên | 28 | 27 | 1 | 1 | | | | | | | | | | 1 |
| 16 | TX16 | Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân | 29 | 28 | 1 | 1 | | 1 | | | | | | | | |

| STT | Mã đơn vị dự tuyển | Đơn vị sự công lập thuộc Sở | Tổng số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao | Tổng số biên chế viên chức có mặt tính | Biên chế chưa sử dụng | Chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh | Lịch sử | Giáo dục thể chất | Địa lí | Giáo dục kinh tế và pháp luật | Vật lí | Hoá học | Sinh học |
| | | | | | | Mã vị trí dự tuyển | D1 | D2 | D3 | D4 | D5 | D6 | D7 | D8 | D9 | D10 |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7) =(8)+(9)+ ... + (17)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| 17 | TX17 | Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng | **30** | **24** | 6 | **5** | 1 | 1 | | 1 | | | | 1 | 1 | |
| 18 | TX18 | Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liêm | **22** | **18** | 4 | **4** | 1 | 1 | | | | 1 | | | | 1 |
| **Tổng cộng:** | | | **574** | **507** | **67** | **49** | **7** | **13** | **1** | **6** | **1** | **6** | **4** | **4** | **2** | **5** |